SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI **BỆNH VIỆN NHI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 24/QĐ-BVN	*Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quản lý, xử lý, sử dụng tài sản công năm 2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI GIA LAI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai;

Căn cứ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Giám đốc Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai. *(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Kế hoạch tổng hợp – Công nghệ thông tin và các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (b/c);
- Đăng Website bệnh viện;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 04a-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ [1]

I- Về đất:

a- Địa chỉ: Thôn 6, xã Trà Đa, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

b- Diện tích khuôn viên đất: 29.472 m^2

c- Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 29.472 m^2

d- Giá trị theo sổ kế toán: 37.724.160 Nghìn đồng.

II- Về nhà:

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m^2)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m^2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m^2)						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- Nhà (khám, kỹ thuật nghiệp vụ, điều trị nội trú…)	III, IV		2017	72,601,266		72,601,266	52,272,911	2	5,919	12,212	11,824	11,824					
2- Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh nhân	IV		2017	498,535		498,535	265,769	1	387					387			
Tổng cộng:				**73,099,801**	-	**73,099,801**	**52,538,680**		**6,306**	**12,212**	**11,824**	**11,824**	-	**387**	-	-	-

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Thiên

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI

BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 04b-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

TÀI SẢN	NHÃN HIỆU	BIỂN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
										Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
										Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
											Nguồn NS	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
I- Xe phục vụ chức danh																			
1- Xe...																			
2- Xe...																			
II- Xe phục vụ chung																			
1- Xe...																			
2- Xe...																			
III- Xe chuyên dùng																			
1- Xe ô tô cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY đời 2020	TOYOTA	81A-004.98	7 ngồi + 1 nằm	Nhật Bản	2020	2021		Vận chuyển bệnh nhân	Ngân sách NN cấp	1,474,380	1,474,380		1,179,356		X				
2- Xe cứu thương hiệu IVECO DAILY M2-33 NE5/A SK RN5B16SAMMN004336	IVECO DAILY	81A-00518	8 ngồi + 1 nằm	Việt Nam	2021	2021		Vận chuyển bệnh nhân	Nguồn vốn khác	1,200,000		1,200,000	959,880		X				
Tổng cộng:										2,674,380	1,474,380	1,200,000	2,139,236						

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Gia Thị Kim Hoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 04c-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	OT-2100	Đài Loan	2018	2019	529,500	529,500		251,512		X				
2	Bàn mổ đa năng	ST-220	Đài Loan	2015	2017	534,900		534,900			X				
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	OT-2100	Đài Loan	2018	2019	379,880	379,880		180,443		X				
4	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	OT-2100	Đài Loan	2018	2019	379,880	379,880		180,443		X				
5	Bảng đèn Led module		Trung Quốc		2020	91,480		91,480	18,296		X				
6	Bộ bàn họp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái		Việt Nam		2021	50,390		50,390	31,493		X				
7	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
8	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
9	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
10	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
11	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
12	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
13	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	04.203.00	Đức	2018	2021	13,000		13,000	8,775		X				
14	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo		Đức	2014	2017	54,200		54,200	13,550		X				
15	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo		Đức	2014	2017	54,200		54,200	13,550		X				
16	Bộ dụng cụ gắp dị vật thực quản (dùng cho nhi)		Đức	2020	2021	398,600	398,600		269,055		X				
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)		Đức	2020	2021	268,500	268,500		181,237		X				
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)		Đức	2018	2020	387,600		387,600	222,870		X				
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)		Đức	2018	2020	387,600		387,600	222,870		X				
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)		Đức		2018	186,000	186,000		69,750		X				
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)		Đức	2018	2020	84,400		84,400	48,530		X				
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		Đức	2018	2020	131,100		131,100	75,382		X				
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		Đức	2018	2020	131,100		131,100	75,382		X				
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng		Đức	2021	2023	750,000		750,000	656,250		X				
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai		Đức	2018	2020	570,932		570,932	328,285		X				
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		Đức	2018	2020	402,000		402,000	231,150		X				
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		Đức	2018	2020	402,000		402,000	231,150		X				
28	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
29	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
30	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
31	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
32	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
33	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
34	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
35	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				
36	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				
37	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				
38	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				
39	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				
40	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		Đức	2018	2021	25,350		25,350	17,111		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
41	Bộ dụng cụ tiêu phẫu		Đức	2018	2020	25,350		25,350	14,576		X				
42	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)		Nhật Bản	2019	2020	48,877		48,877	28,104		X				
43	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế		Hàn Quốc	2018	2019	660,266	660,266		313,626		X				
44	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế		Hàn Quốc	2018	2019	660,266	660,266		313,626		X				
45	Bộ khám và điều trị RHM + ghế		Đức	2018	2019	594,000	594,000		282,150		X				
46	Bộ khám và điều trị RHM + ghế		Đức	2018	2019	594,000	594,000		282,150		X				
47	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	Ghế:Cham CH-200	Hàn Quốc	2018	2019	391,620	391,620		186,019		X				
48	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	Ghế:Cham CH-200	Hàn Quốc	2018	2019	391,620	391,620		186,019		X				
49	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)	D266	Trung Quốc	2014	2017	10,500		10,500	2,625		X				
50	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	C2K-LCD	Canada	2019	2019	21,450		21,450			X				
51	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	C2K-LCD	Canada	2019	2019	21,450		21,450			X				
52	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)	C3K(LCD)	Canada	2019	2019	31,450		31,450			X				
53	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack	TX1330 M3	Trung Quốc	2019	2019	135,883		135,883			X				
54	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2020	36,626		36,626	21,059		X				
55	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2020	36,626		36,626	21,059		X				
56	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
57	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
58	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
59	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
60	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
61	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
62	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
63	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
64	Bộ mở khí quản trẻ em		Đức	2018	2021	36,626		36,626	24,722		X				
65	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não	Aesculap	Đức, Anh, Ba Lan, Malaysia/TQ	2021	2021	700,000	700,000		472,500		X				
66	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát		Đức	2021	2023	450,000		450,000	393,750		X				
67	Bộ soi thanh quản trẻ em		Đức	2018	2020	24,148		24,148	13,885		X				
68	Bộ soi thanh quản trẻ em		Đức	2018	2020	24,148		24,148	13,885		X				
69	Bơm tiêm điện	TE-331	Nhật	2012	2013	21,168		21,168			X				
70	Bơm tiêm điện	TE-331	Nhật	2012	2013	21,168		21,168			X				
71	Bơm tiêm điện	TE-331	Nhật	2013	2014	24,200		24,200			X				
72	Bơm tiêm điện	TE-331	Nhật	2013	2014	24,200		24,200			X				
73	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2013	2014	24,200		24,200			X				
74	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2013	2014	24,200		24,200			X				
75	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2013	2013	24,360		24,360			X				
76	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2014	2015	26,820		26,820			X				
77	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
78	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
79	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
80	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
81	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
82	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
83	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
84	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
85	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
86	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
87	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
88	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
89	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
90	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
91	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
92	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
93	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
94	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
95	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
96	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
97	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
98	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
99	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
100	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
101	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
102	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
103	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
104	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
105	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
106	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
107	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
108	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
109	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
110	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
111	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
112	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
113	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
114	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
115	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
116	Bơm tiêm điện	TE-SS730	Nhật Bản	2023	2023	26,970	26,970		23,598		X				
117	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	29,400		29,400			X				
118	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	29,400		29,400			X				
119	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	29,400		29,400			X				
120	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2015	2015	29,400		29,400			X				
121	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2015	2015	29,400		29,400			X				
122	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
123	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
124	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
125	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
126	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
127	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
128	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
129	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
130	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
131	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật	2018	2018	32,800	32,800		12,300		X				
132	Bơm tiêm điện	TE-SS700	Nhật Bản	2014	2023	32,885	32,885		12,332		X				
133	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
134	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
135	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
136	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
137	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
138	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
139	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
140	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
141	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
142	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
143	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
144	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
145	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
146	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
147	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
148	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
149	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
150	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
151	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
152	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
153	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
154	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
155	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
156	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
157	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
158	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
159	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
160	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
161	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
162	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
163	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
164	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
165	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
166	Bơm tiêm điện	A616S Incare	Thụy Sĩ	2018	2019	35,100	35,100		16,672		X				
167	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
168	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
169	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
170	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
171	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
172	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
173	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
174	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
175	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
176	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
177	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
178	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
179	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
180	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
181	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
182	Bơm truyền dịch	A717V	Thụy Sĩ	2018	2019	48,200	48,200		22,895		X				
183	Bồn rửa tay mổ(Bồn rửa tay tiệt trùng 2 vòi tự động)	SS-02	Việt Nam	2017	2018	74,800	74,800		28,050		X				
184	Cổng Hàng rào, kè đá, san nền				2017	3,958,854		3,958,854	1,187,656		X				
185	Cưa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)	17E-035.23	Đức	2014	2017	26,000		26,000	6,500		X				
186	Cưa xương điện (Sử dụng pin)	LI-3-300	Đức	2019	2020	157,900		157,900	90,792		X				
187	Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		123,766		X				
188	Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		123,766		X				
189	Dao mổ điện cao tần	MAX V	Đức	2018	2019	260,560	260,560		123,766		X				
190	Đầu dò Linear đa tần số	L10-5V	Hàn Quốc		2022	170,000		170,000	131,750		X				
191	Đầu dò siêu âm Convex	SMCH52X3	Đài Loan	2020	2020	81,000		81,000	46,575		X				
192	Đầu dò siêu âm Linear	SML105X3	Đài Loan	2020	2020	82,000		82,000	47,150		X				
193	Đầu dò siêu âm tim		Pháp	2017	2018	121,100		121,100	45,412		X				
194	Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	54,596		X				
195	Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	54,596		X				
196	Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	54,596		X				
197	Đèn chiếu vàng da	YD-P-222MPD.	Đài Loan	2019	2020	94,950		94,950	54,596		X				
198	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		46,980		X				
199	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		46,980		X				
200	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		46,980		X				
201	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		46,980		X				
202	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Firefly	Việt Nam	2020	2021	69,600	69,600		46,980		X				
203	Đèn chiếu vàng da P-222MP	P-000MP	Đài Loan		2002	18,390		18,390			X				
204	Đèn chiếu vàng da PT 3.07	PT3.12	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
205	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	PT3.07	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
206	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	PT3.09	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
207	Đèn chiếu vàng da PT 3.12	PT3.09	Việt Nam		2013	35,700		35,700			X				
208	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	SHS-PU34	Hàn Quốc		2002	16,608		16,608			X				
209	Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux	HexaLux.	Pháp	2019	2020	126,875		126,875	72,953		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
210	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792.960		792.960	455.952		X				
211	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792.960		792.960	455.952		X				
212	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	XLED	Pháp	2019	2020	792.960		792.960	455.952		X				
213	Đèn mổ treo trần>120.000 lux	SLG-101C	Đài Loan	2015	2017	279.800		279.800			X				
214	Đèn soi đáy mắt	02.160.00.	Đức	59800	2020	10.879		10.879	6.255		X				
215	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ	ECG-6	Mỹ	2014	2017	59.800		59.800	14.950		X				
216	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ	ECG-6	Mỹ	2014	2017	59.800		59.800	14.950		X				
217	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	LIGHT METER V7.00	Việt Nam	2021	2022	19.900		19.900	15.422		X				
218	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
219	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
220	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
221	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
222	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
223	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
224	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
225	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
226	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
227	Giường ấm	MCW	Việt Nam	2014	2017	15.300		15.300	3.825		X				
228	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
229	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
230	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
231	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
232	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
233	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
234	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
235	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
236	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
237	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	HK-9018	Việt Nam	2022	2023	33.800	33.800		29.575		X				
238	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus		Việt Nam	2014	2014	22.000		22.000			X				
239	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
240	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
241	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
242	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
243	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
244	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
245	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
246	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
247	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
248	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
249	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
250	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
251	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
252	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				
253	Giường đa chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29.800	29.800		20.115		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
254	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
255	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
256	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
257	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
258	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
259	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
260	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
261	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
262	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
263	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
264	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
265	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
266	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
267	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
268	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
269	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
270	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
271	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
272	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
273	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
274	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
275	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
276	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
277	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
278	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
279	Giường da chức năng điều khiển điện	HK-9018	Việt Nam	2020	2021	29,800	29,800		20,115		X				
280	Giường sơ sinh	539.2013.013	Việt Nam		2012	13,860		13,860			X				
281	Giường sơ sinh	539.2013.014	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
282	Giường sơ sinh	539.2013.015	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
283	Giường sơ sinh	539.2013.016	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
284	Giường sơ sinh	539.2013.018	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
285	Giường sơ sinh	539.2013.019	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
286	Giường sơ sinh	539.2013.020	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
287	Giường sơ sinh	539.2013.021	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
288	Giường sơ sinh	539.2013.022	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
289	Giường sơ sinh	539.2013.023	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
290	Giường sơ sinh	539.2013.024	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
291	Giường sơ sinh	539.2012.017	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
292	Giường sơ sinh	539.2013.012	Việt Nam		2013	13,860		13,860			X				
293	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100		Trung Quốc	2022	2022	209,242		209,242	125,545		X				
294	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế				2021	2,377,000	2,377,000		1,604,475		X				
295	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt	Somatom Definition AS (08098027)	Đức	2018	2019	25,437,659	25,437,659		12,082,888		X				
296	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	CHROME	Mỹ	2018	2018	493,000	493,000		184,875		X				
297	HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH		Việt Nam	2017	2017	99,200	99,200		12,400		X				
298	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
299	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				
300	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				
301	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				
302	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				
303	Hệ thống giúp thở N- CPAP		Việt Nam	2017	2017	48,750		48,750	12,187		X				
304	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV				2019	15,000		15,000			X				
305	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV				2019	15,000		15,000			X				
306	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	KS TEK 3000 AT-PLC	Việt Nam	2023	2023	2,805,000	2,805,000		2,244,000		X				
307	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Internet			2015	2017	1,571,495		1,571,495			X				
308	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	01 máy chính: CNS-6201; 10 Monitor theo dõi :BMS-3562	Nhật Bản	2021	2021	2,653,500	2,653,500		1,791,112		X				
309	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)	EP-6000, EG-580NW2, EC-530WL3, EB-530P	Nhật Bản	2022	2023	3,077,245	3,077,245		2,692,589		X				
310	Hệ thống oxy trung tâm				2017	766,264		766,264	210,722		X				
311	Hệ thống oxy trung tâm				2017	2,800,335		2,800,335	350,041		X				
312	Hệ thống PCCC & Báo cháy tự động				2017	1,423,769		1,423,769	177,971		X				
313	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Pro Mis	Đức	2019	2020	3,589,834		3,589,834	2,064,154		X				
314	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	R2 - 0504	Việt Nam	2019	2020	71,990		71,990	41,394		X				
315	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	R2 - 0504	Việt Nam	2019	2020	71,990		71,990	41,394		X				
316	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	Acuson NX3 Elite	Hàn Quốc	2018	2020	1,918,500		1,918,500	1,103,137		X				
317	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	Orcheo XQ	Pháp	2014	2017	1,736,000		1,736,000	434,000		X				
318	Hệ thống tủ đựng thuốc		Việt Nam	2019	2020	97,950		97,950	56,571		X				
319	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ				2017	788,252		788,252	98,531		X				
320	HỆ THỐNG XẾP HÀNG TỰ ĐỘNG		Việt Nam	2017	2017	93,910	93,910		11,738		X				
321	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	MS325HFLC STR	Mỹ	2014	2017	1,184,000		1,184,000	296,000		X				
322	Kết nối máy nội soi				2020	15,000		15,000	3,000		X				
323	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBV				2021	15,000		15,000	6,000		X				
324	Khoan xương điện	PrraXis3	Thổ Nhĩ Kỳ	2018	2019	397,800	397,800		188,955		X				
325	Kìm cộng lực cắt nẹp phẫu thuật		Pakistan		2021	10,560		10,560	7,128		X				
326	Kính hiển vi 2 mắt	I4M-BN4A	Đài Loan	2019	2020	84,560		84,560	48,622		X				
327	Kính hiển vi 2 mắt	ISL3	Đài Loan	2018	2020	84,560		84,560	48,622		X				
328	Loa kéo Prosing: Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp30		Trung Quốc	2021	2021	19,060		19,060	7,624		X				
329	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	139,150		X				
330	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	139,150		X				
331	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	139,150		X				
332	Lồng ấp sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2019	2020	242,000		242,000	139,150		X				
333	Lồng ấp trẻ sơ sinh	V-85	Nhật	2002	2002	163,978		163,978			X				
334	Lồng ấp trẻ sơ sinh	YD-F-285SCB	Đài Loan	2015	2017	224,700		224,700			X				
335	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		229,500		X				
336	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		229,500		X				
337	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		229,500		X				
338	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Air Incu I	Nhật Bản	2021	2021	340,000	340,000		229,500		X				
339	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	ECONT-0401.5	Ukraine	2021	2023	450,000		450,000	393,750		X				
340	Máy bơm nước hóa tiễn		Ý		2019	28,900		28,900	10,837		X				
341	Máy bơm nước Mastra 7,5HP				2022	15,700		15,700	11,775		X				
342	Máy cất nước 2 lần 4 lít/giờ + bộ tiền lọc	A4000D	Anh	2019	2020	142,300		142,300	81,822		X				
343	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	PT-TX320	Trung Quốc	2018	2018	29,640	29,640				X				
344	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	PJD5255	Trung Quốc		2017	19,800	19,800				X				
345	Máy chủ Lenovo X3500 M5	X3500 M5	Trung Quốc	2017	2017	98,725	98,725				X				
346	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	ECG 12	Mỹ	2018	2020	79,161		79,161	45,517		X				
347	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	ECG 12	Mỹ	2018	2020	79,161		79,161	45,517		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
348	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	ECG 12	Mỹ	2018	2021	79,161		79,161	53,433		X				
349	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	Nagakawa	Malaysia		2021	12,168		12,168	7,605		X				
350	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	C12R2H08	Malaysia		2021	12,168		12,168	7,605		X				
351	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
352	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
353	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
354	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
355	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
356	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
357	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
358	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
359	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	NS-C24R1M05	Malaysia		2021	19,691		19,691	12,306		X				
360	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	RTV18-TC-BI/RCV18-TC-BI	Thái Lan		2023	14,528		14,528	12,712		X				
361	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	RTV18-TC-BI/RCV18-TC-BI	Thái Lan		2023	14,528		14,528	12,712		X				
362	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	9,110		X				
363	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	9,110		X				
364	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	C18R2T01	Malaysia		2021	14,576		14,576	9,110		X				
365	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		4,275		X				
366	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		4,275		X				
367	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		4,275		X				
368	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		Indonesia		2019	11,400	11,400		4,275		X				
369	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		Indonesia		2019	17,270	17,270		6,476		X				
370	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		Indonesia		2019	17,270	17,270		6,476		X				
371	Máy đo chức năng hô hấp	MiniSpir	Ý	2018	2019	189,500	189,500		90,012		X				
372	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion	Convergys® ISE auto	Đức	2019	2020	260,612		260,612	149,851		X				
373	Máy đo điện tim 3 kênh	ECG-3	Mỹ	2015	2023	34,204	34,204		12,826		X				
374	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	CLEO	Mỹ	2015	2017	41,700		41,700			X				
375	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	CLEO	Mỹ	2015	2017	41,700		41,700			X				
376	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)				2017	53,000		53,000	13,250		X				
377	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Việt Nam	2015	2019	53,000	53,000		25,175		X				
378	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ	2018	2019	53,000	53,000		25,175		X				
379	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ	2018	2019	53,000	53,000		25,175		X				
380	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ	2017	2019	53,000	53,000		25,175		X				
381	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	CLEO	Mỹ	2018	2019	53,000	53,000		25,175		X				
382	Máy đo độ đông máu tự động	Arkimeds	Italy	2019	2020	2,568,000		2,568,000	1,476,600		X				
383	Máy đo khúc xạ tự động	Grand Seiko.(GR- 2200)	Nhật	2014	2017	219,500		219,500	54,875		X				
384	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	8,308		X				
385	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	8,308		X				
386	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	8,308		X				
387	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	8,308		X				
388	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2021	14,450		14,450	9,753		X				
389	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2021	14,450		14,450	9,753		X				
390	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	PO-100B	Mỹ	2018	2020	14,450		14,450	8,308		X				
391	Máy đo thị lực	L-7040	Nhật	2014	2017	176,500		176,500	44,125		X				
392	Máy đo thính lực trẻ em	Amplivox 270	Anh	2014	2017	238,500		238,500	59,625		X				
393	Máy gây mê + Máy nén khí	Blease Focus 900	Mỹ	2011	2021	896,689	896,689				X				
394	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	ADSII	Mỹ	2015	2018	849,700	849,700				X				
395	Máy gây mê kèm thở	Fabius Plus	Đức	2018	2020	749,625		749,625	431,034		X				
396	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê	Fabius Plus	Đức	2018	2020	1,064,468		1,064,468	612,069		X				
397	Máy giặt + vắt	HSW30	Hàn Quốc	2018	2019	678,200	678,200		322,145		X				
398	Máy giặt > 30 kg	HE - 80	Thái Lan	2015	2017	558,800		558,800			X				
399	Máy giặt 50kg kèm vắt	LX55	Ý	2008	2017	301,413		301,413			X				
400	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
401	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
402	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
403	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
404	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
405	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
406	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
407	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
408	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
409	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	BLENDER (mã số: 2004F7015)	Mỹ	2023	2023	89,000	89,000		77,875		X				
410	Máy giúp thở trẻ em	Evita 2 dura	Đức	2009	2011	902,572		902,572			X				
411	Máy giúp thở trẻ em	Evita 2 dura	Đức	2009	2011	902,572		902,572			X				
412	Máy hàn dây túi máu để bàn	XS1010	Ấn Độ	2020	2021	113,900	113,900		76,882		X				
413	Máy hàn túi tiệt trùng tự động	SS101	Thổ Nhĩ Kỳ	2019	2019	116,600		116,600	55,385		X				
414	Máy hút ẩm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	9,025		X				
415	Máy hút ẩm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	9,025		X				
416	Máy hút ẩm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	9,025		X				
417	Máy hút ẩm công nghiệp	HD-45BE	Thái Lan	2019	2019	19,000		19,000	9,025		X				
418	Máy hút dịch 1 bình	1632	Mỹ	2015	2015	12,500		12,500			X				
419	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
420	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
421	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
422	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
423	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
424	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
425	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
426	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
427	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
428	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
429	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	NEW HOSPIVAC 350	Ý	2021	2023	26,000	26,000		22,750		X				
430	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	DF-506L	Đài Loan	2018	2018	45,000	45,000		16,875		X				
431	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	DF-506L	Đài Loan	2018	2018	45,000	45,000		16,875		X				
432	Máy hút điện	DF-506C	Đài Loan	2015	2018	29,500	29,500				X				
433	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	18,390		X				
434	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	18,390		X				
435	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	18,390		X				
436	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	18,390		X				
437	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2020	31,984		31,984	18,390		X				
438	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	21,589		X				
439	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1400	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	21,589		X				
440	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1401	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	21,589		X				
441	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1402	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	21,589		X				
442	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Constant 1403	Nhật Bản	2019	2021	31,984		31,984	21,589		X				
443	Máy khí dung siêu âm	NE-U17	Nhật	2014	2017	33,200		33,200	8,300		X				
444	Máy khí dung siêu âm	NE-U17	Nhật	2014	2017	33,200		33,200	8,300		X				
445	Máy lắc nạn Model VS - 201 DR	VS-210DR	Hàn Quốc	2015	2017	26,191		26,191	6,547		X				
446	Máy li tâm đa năng >= 6,000 vòng/phút, PLC-012	PLC-012	Đài Loan	2015	2017	24,675		24,675	6,168		X				
447	Máy li tâm máu	C2012	Anh	2015	2023	60,400	60,400				X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
448	Máy lọc máu liên tục	Prismaflex	Ý	2021	2023	1,268,000	1,268,000		1,109,500		X				
449	Máy ly tâm ≥ 24 ống	S300T	Nhật Bản	2022	2023	83,700	83,700		73,237		X				
450	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	LWS Combo V24T	Đài Loan	2019	2020	32,200		32,200	18,515		X				
451	Máy phá rung tim có tạo nhịp	M-Series	Mỹ	2018	2020	268,768		268,768	154,541		X				
452	Máy phá rung tim(Máy sock tim)	Tec-5531K	Nhật Bản	2009	2018	142,712	142,712				X				
453	Máy phân tích huyết học 20 thông số	Convergys X3	Đức	2016	2017	460,300		460,300	115,075		X				
454	Máy phân tích khí máu	Easy Blood Gas	Mỹ	2020	2021	142,800		142,800	96,390		X				
455	Máy phân tích khí trong máu	i15	Trung Quốc	2015	2018	252,000	252,000		31,500		X				
456	Máy phân tích miễn dịch tự động	ACEESS 2	Mỹ	2018	2019	1,949,066	1,949,066		925,806		X				
457	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Convergys Urostar 100	Đức	2016	2017	75,700		75,700	18,925		X				
458	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	AU480	Nhật Bản	2022	2023	2,646,000	2,646,000		2,315,250		X				
459	Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ	SAT 600	Ý	2018	2019	2,415,000	2,415,000		1,147,125		X				
460	Máy phát điện dự phòng + tủ AST				2017	972,000		972,000	121,500		X				
461	Máy photocopy Bizhub 368e	368e	Trung Quốc	2019	2019	64,505	64,505				X				
462	Máy photocopy Canon IR 2004N	IR 2004N	Trung Quốc	2017	2017	30,375	30,375				X				
463	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	450i	Trung Quốc	2021	2021	86,739		86,739	43,369		X				
464	Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPTULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	84,483		X				
465	Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPTULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	84,483		X				
466	Máy phun dung dịch khử khuẩn	AEROSEPTULTRA 150	Pháp	2019	2020	146,927		146,927	84,483		X				
467	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3	7000 s3	Trung Quốc	2020	2020	26,200		26,200	5,240		X				
468	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	7000 s3 L2757A	Trung Quốc		2022	24,600		24,600	14,760		X				
469	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	S300H	Đức	2019	2020	155,600		155,600	89,470		X				
470	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	S300H	Đức	2019	2020	155,600		155,600	89,470		X				
471	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ	Ecomat 9000	Nhật	2014	2017	190,000		190,000	47,500		X				
472	Máy sấy đồ vải	HD 30	Hàn Quốc	2018	2019	390,000	390,000		185,250		X				
473	Máy sấy đồ vải 50kg	DX55	Mỹ	2020	2021	524,000	524,000		353,700		X				
474	Máy scan Brother ADS - 1100-W	ADS - 1100-W	Trung Quốc	2018	2018	11,345	11,345				X				
475	Máy scan Brother ADS - 1100-W	ADS - 1100-W	Trung Quốc	2018	2018	11,345	11,345				X				
476	Máy siêu âm điều trị	Fisiosonic	Ý	2018	2019	129,500	129,500		61,512		X				
477	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	Acuson P500	Hàn Quốc	2018	2020	995,800		995,800	572,585		X				
478	Máy soi vein + chân đế	AV-500	Mỹ	2020	2021	392,000	392,000		264,600		X				
479	Máy soi vein + chân đế	AV-500	Mỹ	2020	2021	392,000	392,000		264,600		X				
480	Máy sóng ngắn điều trị	REF Fisiowave	Ý	2018	2019	244,900	244,900		116,327		X				
481	Máy sưởi ấm dùng trong phẫu thuật	775	Hoa Kỳ	2023	2023	105,000	105,000		91,875		X				
482	Máy tạo Oxy	V8-WN-NS	Trung Quốc		2023	24,960		24,960	21,840		X				
483	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
484	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
485	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
486	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
487	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
488	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
489	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
490	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
491	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
492	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	SVM-7260	Nhật Bản	2022	2023	71,800	71,800		62,825		X				
493	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
494	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
495	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
496	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
497	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
498	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
499	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
500	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
501	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
502	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
503	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	145,650	145,650		69,183		X				
504	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200		92,245		X				
505	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200		92,245		X				
506	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Datalys 780	Mỹ	2018	2019	194,200	194,200		92,245		X				
507	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
508	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
509	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
510	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
511	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
512	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
513	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
514	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
515	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
516	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	DS-8100N	Nhật Bản	2022	2023	164,500	164,500		143,937		X				
517	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	DS-8900	Nhật Bản	2022	2023	425,000	425,000		371,875		X				
518	Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,524	638,524				X				
519	Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,524	638,524				X				
520	Máy thở	Servo-S	Thụy Điển		2023	638,524	638,524				X				
521	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	682,500		X				
522	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	682,500		X				
523	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Servo-i	Thụy Điển	2021	2023	780,000		780,000	682,500		X				
524	Máy thở + máy nén khí	Servo-S	Thụy Điển	2015	2017	679,500		679,500			X				
525	Máy thở cao tần	3100A	Mỹ		2023	2,000,000	2,000,000		1,350,000		X				
526	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
527	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
528	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
529	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
530	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
531	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
532	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
533	Máy thở CPAP	CP - 1.65	Việt Nam	2013	2013	64,900		64,900			X				
534	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
535	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
536	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
537	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
538	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
539	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
540	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
541	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
542	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
543	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
544	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
545	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
546	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
547	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
548	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
549	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				
550	Máy thở CPAP	Medin Blender	Đức	2018	2020	74,963		74,963	43,103		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
551	Máy thở CPAP	CPAP	Việt Nam	2011	2011	248,747		248,747			X				
552	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	Servo-S	Thụy Điển		2015	648,165	648,165				X				
553	Máy thở người lớn trẻ em	Servo-i	Thụy Điển	2014	2023	875,086	875,086		328,157		X				
554	Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		338,912		X				
555	Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		338,912		X				
556	Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		338,912		X				
557	Máy thở trẻ em	Servo-air	Thụy Điển	2018	2019	713,500	713,500		338,912		X				
558	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		470,250		X				
559	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		470,250		X				
560	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Servo-i	Thụy Điển	2018	2019	990,000	990,000		470,250		X				
561	Máy thở trẻ em Model Servo -S	Servo-S	Thụy Điển	2015	2017	648,165		648,165	162,041		X				
562	Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	71,550		X				
563	Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	71,550		X				
564	Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	71,550		X				
565	Máy thở xâm nhập	VFS-410	Việt Nam		2021	106,000		106,000	71,550		X				
566	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Smart 150D	Hàn Quốc	2020	2021	3,035,600	3,035,600		2,049,030		X				
567	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	B1500	Trung Quốc	2021	2021	14,756		14,756	5,902		X				
568	Máy tính xách tay HP	HP	Trung Quốc	2017	2018	13,870	13,870				X				
569	Máy tính xách tay HP	HP	Trung Quốc	2017	2018	13,870	13,870				X				
570	Máy tời hàng tời rác		Việt Nam		2020	21,711		21,711	12,484		X				
571	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh	Beluga-V1	Việt Nam	2023	2023	79,275		79,275	69,365		X				
572	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
573	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
574	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
575	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
576	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
577	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
578	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
579	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
580	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
581	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
582	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
583	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
584	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
585	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
586	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
587	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
588	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
589	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
590	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
591	Máy truyền dịch	TE-LF630	Nhật Bản	2023	2023	32,900	32,900		28,787		X				
592	Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhật	2015	2015	37,065		37,065			X				
593	Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhật	2015	2015	37,065		37,065			X				
594	Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhật	2015	2015	37,065		37,065			X				
595	Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhật	2015	2015	37,065		37,065			X				
596	Máy truyền dịch	TE-LF600	Nhật	2015	2015	37,065		37,065			X				
597	Máy truyền dịch	TE-112	Nhật	2010	2011	37,921		37,921			X				
598	Máy truyền dịch	TE-112	Nhật	2010	2011	37,921		37,921			X				
599	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
600	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
601	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
602	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
603	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
604	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
605	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
606	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
607	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
608	Máy truyền dịch Alaris GW800	800TIG2RWN1	Romania	2020	2023	25,200	25,200		22,050		X				
609	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
610	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
611	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
612	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
613	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
614	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
615	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
616	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
617	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
618	Máy truyền dịch TE-LF630	TE-LF630	Nhật Bản	2021	2023	34,600	34,600		30,275		X				
619	Máy truyền dịch tự động	TE-LF600	Nhật	2018	2018	38,750	38,750		14,531		X				
620	Máy truyền dịch tự động	TE-LF600	Nhật	2018	2018	38,750	38,750		14,531		X				
621	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852	5,940		X				
622	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852	5,940		X				
623	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852	5,940		X				
624	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852	5,940		X				
625	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	XM5L-F86	Việt Nam	2021	2021	14,852		14,852	5,940		X				
626	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
627	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
628	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
629	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
630	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
631	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
632	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
633	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
634	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
635	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
636	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
637	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
638	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
639	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
640	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
641	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
642	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
643	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
644	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
645	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
646	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
647	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
648	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
649	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
650	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
651	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
652	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
653	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
654	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
655	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trung đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
656	Máy vi tính để bàn ASUS	D320MT	Trung Quốc	2017	2017	11,983	11,983				X				
657	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	8,901		X				
658	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	8,901		X				
659	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	8,901		X				
660	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	8,901		X				
661	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	T1040DL	Việt Nam	2022	2022	14,835		14,835	8,901		X				
662	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
663	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
664	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
665	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
666	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
667	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
668	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
669	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
670	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
671	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
672	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
673	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
674	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
675	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
676	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
677	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
678	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
679	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
680	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
681	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
682	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
683	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
684	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
685	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
686	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
687	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
688	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
689	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
690	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
691	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	V3610U-M17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
692	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
693	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
694	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
695	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
696	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
697	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
698	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
699	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
700	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
701	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
702	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
703	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
704	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
705	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	V5460U-MS17	Trung Quốc	2018	2018	12,896	12,896				X				
706	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
707	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				

	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
708	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
709	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
710	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
711	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
712	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
713	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
714	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
715	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
716	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
717	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
718	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
719	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
720	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
721	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	T900NT	Việt Nam	2023	2023	14,758		14,758	11,806		X				
722	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)	BC 6000	Trung Quốc	2021	2023	1,250,000	1,250,000		1,093,750		X				
723	Máy xét nghiệm huyết học>= 18 thông số	XN-330	Nhật	2017	2018	598,600	598,600		224,475		X				
724	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	SA-20	Bỉ	2015	2017	154,980		154,980			X				
725	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)	Omniscop C	Ý	2018	2018	2,977,000	2,977,000		1,116,375		X				
726	Máy X-Quang di động	TMS 300	Ý	2013	2021	619,000	619,000		46,425		X				
727	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	MS450HF LC (MS425HF LC)	Mỹ	2017-2018	2020	5,998,574		5,998,574	3,449,180		X				
728	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	PM-2000A Pro	Mỹ	2014	2018	149,900	149,900				X				
729	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	BSM-2351K	Nhật	2010	2012	187,492		187,492			X				
730	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	BSM-2351K	Nhật	2010	2012	187,492		187,492			X				
731	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	ECONT-0101.4	Ukraine	2021	2023	260,000		260,000	227,500		X				
732	Nồi hấp ≥ 30 lít	HVE-50	Nhật Bản	2018	2020	152,174		152,174	87,500		X				
733	Nồi hấp ≥ 75 lít	HV-85	Nhật Bản	2018	2020	244,878		244,878	140,804		X				
734	Nồi hấp 200 lít chạy điện	SA-500A	Đài Loan	2015	2017	356,895		356,895	89,223		X				
735	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	SAP- 600	Đài Loan	2019	2020	507,400		507,400	291,755		X				
736	Phần mềm kế toán HCSN MISA				2023	18,000		18,000	14,400		X				
737	Phần mềm quản lý bệnh viện		Việt Nam	2017	2017	450,000	450,000				X				
738	Salon gỗ chàm KT tay 12, 10 món		Việt Nam		2019	29,000		29,000	10,875		X				
739	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	UA55TU8000KXXV	Việt Nam	2021	2021	18,005		18,005	7,202		X				
740	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	UA55TU8000KXXV	Việt Nam	2021	2021	18,005		18,005	7,202		X				
741	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	UA85BU8000	Việt Nam	2022	2022	59,900		59,900	35,940		X				
742	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	C2960+24TC	Trung Quốc	2019	2019	11,649	11,649				X				
743	Thang máy				2017	1,330,000		1,330,000	166,250		X				
744	Thiết bị xử lý chất thải lỏng				2017	9,944,000		9,944,000	2,486,000		X				
745	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	UA55NU7400kxxv	Việt Nam	2019	2019	22,900		22,900			X				
746	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	UA55NU7400kxxv	Việt Nam	2019	2019	22,900		22,900			X				
747	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể				2017	3,579,823		3,579,823			X				
748	Trang Web bệnh viện		Việt Nam	2018	2018	37,000	37,000				X				
749	Tủ ấm 37độC	BD56	Đức	2018	2020	86,980		86,980	50,013		X				
750	Tủ âm sâu	MDF-U54V-PB	Nhật Bản		2023	267,699	267,699		100,387		X				
751	Tủ ấm, 110 lít	IN110	Đức	2018	2018	59,000	59,000		22,125		X				
752	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBDSA	Việt Nam	2014	2017	14,700		14,700			X				
753	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBDSA	Việt Nam	2014	2017	14,700		14,700			X				
754	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBDSA	Việt Nam	2014	2017	14,700		14,700			X				
755	Tủ lạnh ≥ 250L	RT25FAJBDSA	Việt Nam	2014	2017	14,700		14,700			X				
756	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky	VH-6009HP	Việt Nam		2023	22,700		22,700	18,160		X				

TÀI SẢN		KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
						Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
						Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
							Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
757	Tủ lạnh âm sâu (-80độC)	MDF-U55V-PE	Nhật Bản	2021	2023	450,000		450,000	393,750		X				
758	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C. ≥ 250L	BBR 270W PRO	Italy	2019	2020	327,683		327,683	188,417		X				
759	Tủ sấy >/ 60 lít	FD56	Đức	2019	2020	86,980		86,980	50,013		X				
760	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	FD260	Đức	2019	2020	175,500		175,500	100,912		X				
761	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	FD260	Đức		2020	175,500		175,500	100,912		X				
762	Tủ sấy 250-0C. 120 lít	YCO-NO1	Đài Loan	2015	2017	56,100		56,100	14,025		X				
763	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)		Canada	2021	2021	16,500		16,500	6,600		X				
764	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K(LCD)	C3K(LCD)	Canada	2021	2021	23,050		23,050	9,220		X				
765	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	13,756		X				
766	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	13,756		X				
767	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	13,756		X				
768	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	SKB041-1	Trung Quốc	2022	2022	17,750		17,750	13,756		X				
769	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
770	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
771	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
772	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
773	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
774	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
775	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
776	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	SKR054-ET	Trung Quốc	2022	2022	12,000		12,000	9,300		X				
777	Máy thở Eliciac MV20	MV-20	Việt Nam		2023	380,000		380,000	332,500		X				
778	Máy thở Eliciac MV20	MV-20	Việt Nam		2023	380,000		380,000	332,500		X				
Tổng						173,737,784	94,751,015	78,986,769	81,277,830						

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Hiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Ngày báo cáo: 30/01/2024

Phần 3. Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2.

	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		
I- Bệnh viện nhi										
1- Đất khuôn viên		**1**								
1	Đất	1	29,472		X					
2- Nhà		**2**								
1	Nhà (Khám, kỹ thuật nghiệp vụ, ĐT nội trú...)	1	5,919		X					
2	Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh viện	1	387		X					
3- Xe ô tô		**2**								
1	Xe cứu thương IVECO DAILY M2-33 NE5/A SK RN5B16SAMMN004336	1			X					
2	Xe cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY	1			X					
4- Tài sản cố định khác		**778**								
1	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	1			X					
2	Bàn mổ đa năng	1			X					
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	2			X					
4	Bảng đèn Led module	1			X					
5	Bộ bàn họp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái	1			X					
6	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	7			X					
7	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo	2			X					
8	Bộ dụng cụ gắp dị vật thực quản (dùng cho nhi)	1			X					
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)	1			X					
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)	2			X					
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)	1			X					
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)	1			X					
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	2			X					
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	1			X					
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai	1			X					
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	2			X					
17	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	14			X					
18	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)	1			X					
19	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	2			X					
20	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	2			X					
21	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	2			X					
22	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)	1			X					
23	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	2			X					
24	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)	1			X					
25	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack	1			X					
26	Bộ mở khí quản trẻ em	11			X					
27	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não	1			X					
28	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát	1			X					
29	Bộ soi thanh quản trẻ em	2			X					
30	Bơm tiêm điện	1			X					
31	Bơm tiêm điện	1			X					
32	Bơm tiêm điện	1			X					
33	Bơm tiêm điện	1			X					
34	Bơm tiêm điện	2			X					
35	Bơm tiêm điện	4			X					
36	Bơm tiêm điện	4			X					
37	Bơm tiêm điện	10			X					
38	Bơm tiêm điện	40			X					
39	Bơm tiêm điện	34			X					

	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		
40	Bơm truyền dịch	16			X					
41	Bồn rửa tay mổ(Bồn rửa tay tiệt trùng 2 vòi tự động)	1			X					
42	Cổng Hàng rào, kè đá, san nền	1			X					
43	Cưa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)	1			X					
44	Cưa xương điện (Sử dụng pin)	1			X					
45	Dao mổ điện cao tần	3			X					
46	Đầu dò Linear đa tần số	1			X					
47	Đầu dò siêu âm Convex	1			X					
48	Đầu dò siêu âm Linear	1			X					
49	Đầu dò siêu âm tim	1			X					
50	Đèn chiếu vàng da	4			X					
51	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	5			X					
52	Đèn chiếu vàng da P-222MP	1			X					
53	Đèn chiếu vàng da PT 3.07	1			X					
54	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	2			X					
55	Đèn chiếu vàng da PT3.12	1			X					
56	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	1			X					
57	Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux	1			X					
58	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	3			X					
59	Đèn mổ treo trần>120.000 lux	1			X					
60	Đèn soi đáy mắt	1			X					
61	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ	2			X					
62	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	1			X					
63	Giường ấm	10			X					
64	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	10			X					
65	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus	1			X					
66	Giường đa chức năng điều khiển điện	41			X					
67	Giường sơ sinh	13			X					
68	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100	1			X					
69	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế	1			X					
70	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt	1			X					
71	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	1			X					
72	HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH	1			X					
73	Hệ thống giúp thở N- CPAP	6			X					
74	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV	2			X					
75	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	1			X					
76	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernet	1			X					
77	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	1			X					
78	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)	1			X					
79	Hệ thống oxy trung tâm	1			X					
80	Hệ thống oxy trung tâm	1			X					
81	Hệ thống PCCC & Báo cháy tự động	1			X					
82	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	1			X					
83	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	2			X					
84	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	1			X					
85	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	1			X					
86	Hệ thống tủ đựng thuốc	1			X					
87	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ	1			X					
88	HỆ THỐNG XẾP HÀNG TỰ ĐỘNG	1			X					
89	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	1			X					
90	Kết nối máy nội soi	1			X					
91	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBV	1			X					
92	Khoan xương điện	1			X					
93	Kìm cộng lực cắt nẹp phẫu thuật	1			X					

	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		
94	Kính hiển vi 2 mắt	2			X					
95	Loa kéo Prosing: Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp 30	1			X					
96	Lồng ấp sơ sinh	4			X					
97	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1			X					
98	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1			X					
99	Lồng ấp trẻ sơ sinh	4			X					
100	M,y truyÒn dÞch	5			X					
101	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	1			X					
102	Máy bơm nước hỏa tiễn	1			X					
103	Máy bơm nước Mastra 7,5HP	1			X					
104	Máy cất nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc	1			X					
105	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	1			X					
106	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	1			X					
107	Máy chủ Lenovo X3500 M5	1			X					
108	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	3			X					
109	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	2			X					
110	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	9			X					
111	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	2			X					
112	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	3			X					
113	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	4			X					
114	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	2			X					
115	Máy đo chức năng hô hấp	1			X					
116	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion	1			X					
117	Máy đo điện tim 3 kênh	1			X					
118	Máy đo độ bảo hòa oxy loại để bàn	2			X					
119	Máy đo độ bảo hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	1			X					
120	Máy đo độ bảo hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	5			X					
121	Máy đo độ đông máu tự động	1			X					
122	Máy đo khúc xạ tự động	1			X					
123	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	7			X					
124	Máy đo thị lực	1			X					
125	Máy đo thính lực trẻ em	1			X					
126	Máy gây mê + Máy nén khí	1			X					
127	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	1			X					
128	Máy gây mê kèm thở	1			X					
129	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê	1			X					
130	Máy giặt + vắt	1			X					
131	Máy giặt > 30 kg	1			X					
132	Máy giặt 50kg kèm vắt	1			X					
133	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	10			X					
134	Máy giúp thở trẻ em	2			X					
135	Máy hàn dây túi máu để bàn	1			X					
136	Máy hàn túi tiệt trùng tự động	1			X					
137	Máy hút ẩm công nghiệp	4			X					
138	Máy hút dịch 1 bình	1			X					
139	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	2			X					
140	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	11			X					
141	Máy hút điện	1			X					
142	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	10			X					
143	Máy khí dung siêu âm	2			X					
144	Máy lắc ngang Model VS - 201 DR	1			X					
145	Máy li tâm đa năng >= 6.000 vòng/phút, PLC-012	1			X					
146	Máy li tâm máu	1			X					
147	Máy lọc máu liên tục	1			X					
148	Máy ly tâm ≥ 24 ống	1			X					
149	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	1			X					

	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		
150	Máy phá rung tim có tạo nhịp	1			X					
151	Máy phá rung tim(Máy sock tim)	1			X					
152	Máy phân tích huyết học 20 thông số	1			X					
153	Máy phân tích khí máu	1			X					
154	Máy phân tích khí trong máu	1			X					
155	Máy phân tích miễn dịch tự động	1			X					
156	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	1			X					
157	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	1			X					
158	Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ	1			X					
159	Máy phát điện dự phòng + tủ AST	1			X					
160	Máy photocopy Bizhub 368e	1			X					
161	Máy photocopy Canon IR 2004N	1			X					
162	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	1			X					
163	Máy phun dung dịch khử khuẩn	3			X					
164	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3	1			X					
165	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	1			X					
166	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	2			X					
167	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ	1			X					
168	Máy sấy đồ vải	1			X					
169	Máy sấy đồ vải 50kg	1			X					
170	Máy scan Brother ADS - 1100-W	2			X					
171	Máy siêu âm điều trị	1			X					
172	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	1			X					
173	Máy soi vein + chân đế	2			X					
174	Máy sóng ngắn điều trị	1			X					
175	Máy sưởi ấm dùng trong phẫu thuật	1			X					
176	Máy tạo Oxy	1			X					
177	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	10			X					
178	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	11			X					
179	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	3			X					
180	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	10			X					
181	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	1			X					
182	Máy thở	3			X					
183	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	3			X					
184	Máy thở + máy nén khí	1			X					
185	Máy thở cao tần	1			X					
186	Máy thở CPAP	1			X					
187	Máy thở CPAP	8			X					
188	Máy thở CPAP	17			X					
189	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	1			X					
190	Máy thở người lớn trẻ em	1			X					
191	Máy thở trẻ em	4			X					
192	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	3			X					
193	Máy thở trẻ em Model Servo -S	1			X					
194	Máy thở xâm nhập	4			X					
195	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	1			X					
196	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	1			X					
197	Máy tính xách tay HP	2			X					
198	Máy tời hàng tời rác	1			X					
199	Máy trợ thở hôi sức sơ sinh	1			X					
200	Máy truyền dịch	2			X					
201	Máy truyền dịch	20			X					
202	Máy truyền dịch Alaris GW800	10			X					
203	Máy truyền dịch TE-LF630	10			X					
204	Máy truyền dịch tự động	2			X					
205	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	5			X					

	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		
206	Máy vi tính để bàn ASUS	31			X					
207	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	5			X					
208	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	14			X					
209	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	16			X					
210	Máy vi tính V3610U - M17	30			X					
211	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)	1			X					
212	Máy xét nghiệm huyết học>= 18 thông số	1			X					
213	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	1			X					
214	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)	1			X					
215	Máy X-Quang di động	1			X					
216	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	1			X					
217	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	1			X					
218	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	2			X					
219	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	1			X					
220	Nồi hấp ≥ 30 lít	1			X					
221	Nồi hấp ≥ 75 lít	1			X					
222	Nồi hấp 200 lít chạy điện	1			X					
223	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	1			X					
224	Phần mềm kế toán HCSN MISA	1			X					
225	Phần mềm quản lý bệnh viện	1			X					
226	Salon gỗ chàm KT tay 12, 10 món	1			X					
227	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	2			X					
228	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	1			X					
229	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	1			X					
230	Thang máy	1			X					
231	Thiết bị xử lý chất thải lỏng	1			X					
232	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	2			X					
233	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể	1			X					
234	Trang Web bệnh viện	1			X					
235	Tủ âm 37độC	1			X					
236	Tủ âm sâu	1			X					
237	Tủ ấm, 110 lít	1			X					
238	Tủ lạnh ≥ 250L	4			X					
	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky	1			X					
240	Tủ lạnh âm sâu (-80độC)	1			X					
241	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L	1			X					
242	Tủ sấy >/ 60 lít	1			X					
243	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	2			X					
244	Tủ sấy 250-0C. 120 lít	1			X					
245	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)	1			X					
246	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K(LCD)	1			X					
247	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	4			X					
248	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	8			X					
249	Máy thở Eliciae MV20	1			X					
250	Máy thở Eliciae MV20	1			X					
	Tổng cộng	**783**								

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Hiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I- Bệnh viện Nhi														
1- Đất khuôn viên			**1**	**29,472**	**37,724,160**							**1**		**37,724,160**
1	Đất		1	29,472	37,724,160							1		37,724,160
2- Nhà			**2**		**73,099,801**							**2**		**73,099,801**
1	Nhà (Khám, kỹ thuật nghiệp vụ, ĐT nội trú...)		1		72,601,266							1		72,601,266
2	Căn tin bệnh viện + nhà giữ xe bệnh viện		1		498,535							1		498,535
3- Xe ô tô			**2**		**2,674,380**							**2**		**2,674,380**
1	Xe cứu thương IVECO DAILY M2-33 NE5/A SK RN5B16SAMMN004336		1		1,200,000							1		1,200,000
2	Xe cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY		1		1,474,380							1		1,474,380
4- Tài sản cố định khác			**641**		**154,933,979**	**137**		**18,803,805**				**778**		**173,737,784**
1	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình		1		529,500							1		529,500
2	Bàn mổ đa năng		1		534,900							1		534,900
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực		2		759,760							2		759,760
4	Bảng đèn Led module		1		91,480							1		91,480
5	Bộ bàn họp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái		1		50,390							1		50,390
6	Bộ đặt nội khí quản trẻ em		7		91,000							7		91,000
7	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo		2		108,400							2		108,400
8	Bộ dụng cụ gắp dị vật thực quản (dùng cho nhi)		1		398,600							1		398,600
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)		1		268,500							1		268,500
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)		2		775,200							2		775,200
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)		1		186,000							1		186,000
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)		1		84,400							1		84,400
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi		2		262,200							2		262,200
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng		1		750,000							1		750,000
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai		1		570,932							1		570,932
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)		2		804,000							2		804,000
17	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		14		354,900							14		354,900
18	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)		1		48,877							1		48,877
19	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế		2		1,320,532							2		1,320,532
20	Bộ khám và điều trị RHM + ghế		2		1,188,000							2		1,188,000
21	Bộ khám và điều trị TMH + ghế		2		783,240							2		783,240
22	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)		1		10,500							1		10,500
23	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD		2		42,900							2		42,900
24	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)		1		31,450							1		31,450
25	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack		1		135,883							1		135,883

	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
26	Bộ mở khí quản trẻ em		11		402,886							11		402,886
27	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não		1		700,000							1		700,000
28	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát		1		450,000							1		450,000
29	Bộ soi thanh quản trẻ em		2		48,296							2		48,296
30	Bơm tiêm điện		1		24,360							1		24,360
31	Bơm tiêm điện		1		26,820							1		26,820
32	Bơm tiêm điện		1		29,400							1		29,400
33	Bơm tiêm điện				-	1		32,885				1		32,885
34	Bơm tiêm điện		2		42,336							2		42,336
35	Bơm tiêm điện		4		96,800							4		96,800
36	Bơm tiêm điện		4		117,600							4		117,600
37	Bơm tiêm điện		10		328,000							10		328,000
38	Bơm tiêm điện				-	40		1,078,800				40		1,078,800
39	Bơm tiêm điện		34		1,193,400							34		1,193,400
40	Bơm truyền dịch		16		771,200							16		771,200
41	Bồn rửa tay mổ(Bồn rửa tay tiệt trùng 2 vòi tự động)		1		74,800							1		74,800
42	Cổng Hàng rào, kè đá, san nền		1		3,958,854							1		3,958,854
43	Cưa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)		1		26,000							1		26,000
44	Cưa xương điện (Sử dụng pin)		1		157,900							1		157,900
45	Dao mổ điện cao tần		3		781,680							3		781,680
46	Đầu dò Linear đa tần số		1		170,000							1		170,000
47	Đầu dò siêu âm Convex		1		81,000							1		81,000
48	Đầu dò siêu âm Linear		1		82,000							1		82,000
49	Đầu dò siêu âm tim		1		121,100							1		121,100
50	Đèn chiếu vàng da		4		379,800							4		379,800
51	Đèn chiếu vàng da 2 mặt		5		348,000							5		348,000
52	Đèn chiếu vàng da P-222MP		1		18,390							1		18,390
53	Đèn chiếu vàng da PT 3.07		1		35,700							1		35,700
54	Đèn chiếu vàng da PT 3.09		2		71,400							2		71,400
55	Đèn chiếu vàng da PT3.12		1		35,700							1		35,700
56	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34		1		16,608							1		16,608
57	Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux		1		126,875							1		126,875
58	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux		3		2,378,880							3		2,378,880
59	Đèn mổ treo trần>120.000 lux		1		279,800							1		279,800
60	Đèn soi đáy mắt		1		10,879							1		10,879
61	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ		2		119,600							2		119,600
62	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da		1		19,900							1		19,900
63	Giường ấm		10		153,000							10		153,000
64	Giường cấp cứu đa năng HK-9018		10		338,000							10		338,000
65	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus		1		22,000							1		22,000
66	Giường đa chức năng điều khiển điện		41		1,221,800							41		1,221,800
67	Giường sơ sinh		13		180,180							13		180,180
68	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100		1		209,242							1		209,242
69	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế		1		2,377,000							1		2,377,000
70	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt		1		25,437,659							1		25,437,659
71	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR		1		493,000							1		493,000
72	HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH		1		99,200							1		99,200
73	Hệ thống giúp thở N- CPAP		6		292,500							6		292,500

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
74	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV		2		30,000							2		30,000
75	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h				-	1		2,805,000				1		2,805,000
76	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernet		1		1,571,495							1		1,571,495
77	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)		1		2,653,500							1		2,653,500
78	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)		1		3,077,245							1		3,077,245
79	Hệ thống oxy trung tâm		1		766,264							1		766,264
80	Hệ thống oxy trung tâm		1		2,800,335							1		2,800,335
81	Hệ thống PCCC & Báo cháy tự động		1		1,423,769							1		1,423,769
82	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng		1		3,589,834							1		3,589,834
83	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên		2		143,980							2		143,980
84	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng		1		1,918,500							1		1,918,500
85	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy		1		1,736,000							1		1,736,000
86	Hệ thống tủ đựng thuốc		1		97,950							1		97,950
87	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ		1		788,252							1		788,252
88	HỆ THỐNG XẾP HÀNG TỰ ĐỘNG		1		93,910							1		93,910
89	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA		1		1,184,000							1		1,184,000
90	Kết nối máy nội soi		1		15,000							1		15,000
91	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBV		1		15,000							1		15,000
92	Khoan xương điện		1		397,800							1		397,800
93	Kìm cộng lực cắt nẹp phẫu thuật		1		10,560							1		10,560
94	Kính hiển vi 2 mắt		2		169,120							2		169,120
95	Loa kéo Prosing: Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp 30		1		19,060							1		19,060
96	Lồng ấp sơ sinh		4		968,000							4		968,000
97	Lồng ấp trẻ sơ sinh		1		163,978							1		163,978
98	Lồng ấp trẻ sơ sinh		1		224,700							1		224,700
99	Lồng ấp trẻ sơ sinh		4		1,360,000							4		1,360,000
100	M¸y truyÒn dÞch		5		185,325							5		185,325
101	Máy bơm khí CO2 ổ bụng		1		450,000							1		450,000
102	Máy bơm nước hỏa tiễn		1		28,900							1		28,900
103	Máy bơm nước Mastra 7,5HP		1		15,700							1		15,700
104	Máy cất nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc		1		142,300							1		142,300
105	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu		1		29,640							1		29,640
106	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255		1		19,800							1		19,800
107	Máy chủ Lenovo X3500 M5		1		98,725							1		98,725
108	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ		3		237,483							3		237,483
109	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa		2		24,336							2		24,336
110	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05		9		177,219							9		177,219
111	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP				-	2		29,056				2		29,056

	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
112	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01		3		43,728							3		43,728
113	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP		4		45,600							4		45,600
114	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP		2		34,540							2		34,540
115	Máy đo chức năng hô hấp		1		189,500							1		189,500
116	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion		1		260,612							1		260,612
117	Máy đo điện tim 3 kênh				-	1		34,204				1		34,204
118	Máy đo độ bảo hòa oxy loại để bàn		2		83,400							2		83,400
119	Máy đo độ bảo hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)		1		53,000							1		53,000
120	Máy đo độ bảo hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)		5		265,000							5		265,000
121	Máy đo độ đông máu tự động		1		2,568,000							1		2,568,000
122	Máy đo khúc xạ tự động		1		219,500							1		219,500
123	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)		7		101,150							7		101,150
124	Máy đo thị lực		1		176,500							1		176,500
125	Máy đo thính lực trẻ em		1		238,500							1		238,500
126	Máy gây mê + Máy nén khí		1		896,689							1		896,689
127	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí		1		849,700							1		849,700
128	Máy gây mê kèm thở		1		749,625							1		749,625
129	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê		1		1,064,468							1		1,064,468
130	Máy giặt + vắt		1		678,200							1		678,200
131	Máy giặt > 30 kg		1		558,800							1		558,800
132	Máy giặt 50kg kèm vắt		1		301,413							1		301,413
133	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)				-	10		890,000				10		890,000
134	Máy giúp thở trẻ em		2		1,805,144							2		1,805,144
135	Máy hàn dây túi máu để bàn		1		113,900							1		113,900
136	Máy hàn túi tiệt trùng tự động		1		116,600							1		116,600
137	Máy hút ẩm công nghiệp		4		76,000							4		76,000
138	Máy hút dịch 1 bình		1		12,500							1		12,500
139	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy		2		90,000							2		90,000
140	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy		11		286,000							11		286,000
141	Máy hút điện		1		29,500							1		29,500
142	Máy hút điện liên tục áp lực thấp		10		319,840							10		319,840
143	Máy khí dung siêu âm		2		66,400							2		66,400
144	Máy lắc ngang Model VS - 201 DR		1		26,191							1		26,191
145	Máy li tâm đa năng >= 6.000 vòng/phút, PLC-012		1		24,675							1		24,675
146	Máy li tâm máu				-	1		60,400				1		60,400
147	Máy lọc máu liên tục		1		1,268,000							1		1,268,000
148	Máy ly tâm ≥ 24 ống		1		83,700							1		83,700
149	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút		1		32,200							1		32,200
150	Máy phá rung tim có tạo nhịp		1		268,768							1		268,768
151	Máy phá rung tim(Máy sock tim)		1		142,712							1		142,712
152	Máy phân tích huyết học 20 thông số		1		460,300							1		460,300
153	Máy phân tích khí máu		1		142,800							1		142,800
154	Máy phân tích khí trong máu		1		252,000							1		252,000
155	Máy phân tích miễn dịch tự động		1		1,949,066							1		1,949,066
156	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số		1		75,700							1		75,700

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
157	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)				-	1		2,646,000				1		2,646,000
158	Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ		1		2,415,000							1		2,415,000
159	Máy phát điện dự phòng + tủ AST		1		972,000							1		972,000
160	Máy photocopy Bizhub 368e		1		64,505							1		64,505
161	Máy photocopy Canon IR 2004N		1		30,375							1		30,375
162	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i		1		86,739							1		86,739
163	Máy phun dung dịch khử khuẩn		3		440,781							3		440,781
164	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3		1		26,200							1		26,200
165	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A		1		24,600							1		24,600
166	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm		2		311,200							2		311,200
167	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/ giờ		1		190,000							1		190,000
168	Máy sấy đồ vải		1		390,000							1		390,000
169	Máy sấy đồ vải 50kg		1		524,000							1		524,000
170	Máy scan Brother ADS - 1100-W		2		22,690							2		22,690
171	Máy siêu âm điều trị		1		129,500							1		129,500
172	Máy siêu âm Doppler màu xách tay		1		995,800							1		995,800
173	Máy soi vein + chân đế		2		784,000							2		784,000
174	Máy sóng ngắn điều trị		1		244,900							1		244,900
175	Máy sưởi ấm dùng trong phẫu thuật				-	1		105,000				1		105,000
176	Máy tạo Oxy		1		24,960							1		24,960
177	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số				-	10		718,000				10		718,000
178	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản		11		1,602,150							11		1,602,150
179	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số		3		582,600							3		582,600
180	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)				-	10		1,645,000				10		1,645,000
181	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm				-	1		425,000				1		425,000
182	Máy thở				-	3		1,915,572				3		1,915,572
183	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)		3		2,340,000							3		2,340,000
184	Máy thở + máy nén khí		1		679,500							1		679,500
185	Máy thở cao tần				-	1		2,000,000				1		2,000,000
186	Máy thở CPAP		1		248,747							1		248,747
187	Máy thở CPAP		8		519,200							8		519,200
188	Máy thở CPAP		17		1,274,371							17		1,274,371
189	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)		1		648,165							1		648,165
190	Máy thở người lớn trẻ em				-	1		875,086				1		875,086
191	Máy thở trẻ em		4		2,854,000							4		2,854,000
192	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh		3		2,970,000							3		2,970,000
193	Máy thở trẻ em Model Servo -S		1		648,165							1		648,165
194	Máy thở xâm nhập		4		424,000							4		424,000
195	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp		1		3,035,600							1		3,035,600
196	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500		1		14,756							1		14,756
197	Máy tính xách tay HP		2		27,740							2		27,740
198	Máy tời hàng tời rác		1		21,711							1		21,711
199	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh				-	1		79,275				1		79,275
200	Máy truyền dịch		2		75,842							2		75,842
201	Máy truyền dịch				-	20		658,000				20		658,000

	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
202	Máy truyền dịch Alaris GW800				-	10		252,000				10		252,000
203	Máy truyền dịch TE-LF630		10		346,000							10		346,000
204	Máy truyền dịch tự động		2		77,500							2		77,500
205	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86		5		74,260							5		74,260
206	Máy vi tính để bàn ASUS		31		371,473							31		371,473
207	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL		5		74,175							5		74,175
208	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17		14		180,544							14		180,544
209	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led				-	16		236,128				16		236,128
210	Máy vi tính V3610U - M17		30		386,880							30		386,880
211	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)				-	1		1,250,000				1		1,250,000
212	Máy xét nghiệm huyết học>= 18 thông số		1		598,600							1		598,600
213	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động		1		154,980							1		154,980
214	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)		1		2,977,000							1		2,977,000
215	Máy X-Quang di động		1		619,000							1		619,000
216	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)		1		5,998,574							1		5,998,574
217	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		1		149,900							1		149,900
218	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS		2		374,984							2		374,984
219	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)		1		260,000							1		260,000
220	Nồi hấp ≥ 30 lít		1		152,174							1		152,174
221	Nồi hấp ≥ 75 lít		1		244,878							1		244,878
222	Nồi hấp 200 lít chạy điện		1		356,895							1		356,895
223	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít		1		507,400							1		507,400
224	Phần mềm kế toán HCSN MISA				-	1		18,000				1		18,000
225	Phần mềm quản lý bệnh viện		1		450,000							1		450,000
226	Salon gỗ chàm KT tay 12, 10 món		1		29,000							1		29,000
227	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)		2		36,010							2		36,010
228	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000		1		59,900							1		59,900
229	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port		1		11,649							1		11,649
230	Thang máy		1		1,330,000							1		1,330,000
231	Thiết bị xử lý chất thải lỏng		1		9,944,000							1		9,944,000
232	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV		2		45,800							2		45,800
233	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể		1		3,579,823							1		3,579,823
234	Trang Web bệnh viện		1		37,000							1		37,000
235	Tủ ấm 37độC		1		86,980							1		86,980
236	Tủ âm sâu				-	1		267,699				1		267,699
237	Tủ ấm, 110 lít		1		59,000							1		59,000
238	Tủ lạnh ≥ 250L		4		58,800							4		58,800
	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky				-	1		22,700				1		22,700
240	Tủ lạnh âm sâu (-80độC)		1		450,000							1		450,000
241	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L		1		327,683							1		327,683
242	Tủ sấy >/ 60 lít		1		86,980							1		86,980
243	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít		2		351,000							2		351,000

TÀI SẢN		MÃ ĐƠN VỊ	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG			SỐ CUỐI KỲ		
			Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
244	Tủ sấy 250-0C. 120 lit		1		56,100							1		56,100
245	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)		1		16,500							1		16,500
246	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K(LCD)		1		23,050							1		23,050
247	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)		4		71,000							4		71,000
248	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)		8		96,000							8		96,000
249	Máy thở Eliciae MV20					1		380,000				1		380,000
250	Máy thở Eliciae MV20					1		380,000				1		380,000
Tổng cộng			**646**		**268,432,320**	**137**		**18,803,805**				**783**		**287,236,125**

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Thiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Đầu tư xây dựng, mua sắm**		**115**				**11,355,959**						
1	Bơm tiêm điện	Bộ	40	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2023	1,078,800	Đấu thầu rộng rãi	CTCP XNK Y tế Gia Lai				
2	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	Hệ thống	1	Tekcom	Việt Nam	2023	2,805,000	Đấu thầu rộng rãi	Cty Thiên Quân Gia Lai & Cty Tekcom				
3	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	Cái	2	Reetech	Thái Lan		29,056	Mua sắm tập trung	Cty TNHH MTV thiết bị và công nghệ GM Việt Nam				
4	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Bộ	10	Bio-med	Mỹ	2023	890,000	Đấu thầu rộng rãi	Cty TNHH TBYT DMED				
5	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	Bộ	1	Beckman Coulter Mishima K.K	Nhật Bản	2022	2,646,000	Đấu thầu rộng rãi	Cty TNHH Amec Holdings				
6	Máy sưởi ấm dùng trong phẫu thuật	Bộ	1	3M Company	Hoa Kỳ	2023	105,000	Đấu thầu rộng rãi	Cty TNHH TBYT Thái Sơn				
7	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Cái	10	Nihon Kohden Corporation	Nhật Bản	2022	718,000	Đấu thầu rộng rãi	Cty TNHH VTTBYT An Phát				
8	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Bộ	10	Fukuda Denshi	Nhật Bản	2022	1,645,000	Đấu thầu rộng rãi	CTCP XNK Y tế Gia Lai				
9	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	Bộ	1	Fukuda Denshi	Nhật Bản	2022	425,000	Đấu thầu rộng rãi	CTCP XNK Y tế Gia Lai				
10	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh	Cái	1	MTTS	Việt Nam	2023	79,275	Chỉ định thầu	Cty TNHH thiết bị Y Khoa Đông Dương				
11	Máy truyền dịch	Cái	20	Ashitaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	2023	658,000	Đấu thầu rộng rãi	CTCP XNK Y tế Gia Lai				
12	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Bộ	16	FPT	Việt Nam	2023	236,128	Mua sắm tập trung	CTCP đầu tư TASLA Việt Nam				
13	Phần mềm kế toán HCSN MISA	Hệ thống	1	MISA	Việt Nam		18,000	Gói thầu dưới 50 triệu	Cty cổ phần MISA				
14	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky	Cái	1	Sanaky	Việt Nam		22,700	Đấu thầu rộng rãi	Cty TNHH TB & CN Green Healthcare				
II	**Tài sản giao mới**		**22**				**7,447,846**						
1	Bơm tiêm điện	Cái	1	Terumo	Nhật Bản	2014	32,885	tiếp nhận					
2	Máy đo điện tim 3 kênh	Máy	1	Advanced	Mỹ	2015	34,204	tiếp nhận					
3	Máy li tâm máu	Máy	1	Centurion Scientific	Anh	2015	60,400	tiếp nhận					
4	Máy thở	Máy	3	Maquet	Thụy Điển		1,915,572	tiếp nhận					
5	Máy thở cao tần	Máy	1	CareFusion	Mỹ		2,000,000	tiếp nhận					
6	Máy thở người lớn trẻ em	Máy	1	Maquet	Thụy Điển	2014	875,086	tiếp nhận					
7	Máy truyền dịch Alaris GW800	Máy	10	Plexus Services RO SRL	Romania	2020	252,000	hàng tặng					
8	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)	Máy	1	Mindray	Trung Quốc	2021	1,250,000	hàng tặng					
9	Tủ âm sâu	Cái	1	Panasonic	Nhật Bản		267,699	tiếp nhận					
10	Máy thở Eliciae MV20	Máy	1	Metran	Việt Nam		380,000	tiếp nhận					

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
11	Máy thở Eliciae MV20	Máy	1	Metran	Việt Nam		380,000	tiếp nhận					
Tổng (I) + (II)			**137**				**18,803,805**						

Gia Lai, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Hiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m^2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m^2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m^2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Thôn 6, Xã Trà Đa, Bệnh Viện Nhi Tỉnh Gia Lai.	29,472	37,724,160	29,472	29,472					2017	12,212	73,099,801	52,538,680	11,824	11,824		387				

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Hiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Đặng Hữu Chiến

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI

BỆNH VIỆN NHI

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2023

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Xe ô tô**		**2**	**2,674,380**	**1,474,380**	**1,200,000**	**2,139,236**							
1	1- Xe ô tô cứu thương TOYOTA KDH203L-MD: REMDY đời 2020; BS 81A-004.98	phòng TCHC	1	1,474,380	1,474,380		1,179,356			X				
2	2- Xe cứu thương hiệu IVECO DAILY M2-33 NE5/A SK RN5B16SAMMN004336; BS 81A-00518	phòng TCHC	1	1,200,000		1,200,000	959,880			X				
II	**Tài sản cố định khác**		**778**	**173,737,784**	**94,751,015**	**78,986,769**	**81,277,830**							
1	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	Khoa ngoại	1	529,500	529,500		251,512			X				
2	Bàn mổ đa năng	Khoa ngoại	1	534,900		534,900				X				
3	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	Khoa ngoại	1	379,880	379,880		180,443			X				
4	Bàn mổ đa năng điện, thủy lực	Khoa ngoại	1	379,880	379,880		180,443			X				
5	Bảng đèn Led module	P.TC-HCQT	1	91,480		91,480	18,296			X				
6	Bộ bàn họp KT W5000xD2200xH760mm, Hòa Phát + Ghế 2 cái	P.TC-HCQT	1	50,390		50,390	31,493			X				
7	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Khoa Khám - Cấp cứu	1	13,000		13,000	8,775			X				
8	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Khoa ngoại	1	13,000		13,000	8,775			X				
9	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	13,000		13,000	8,775			X				
10	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	13,000		13,000	8,775			X				
11	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	13,000		13,000	8,775			X				
12	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	13,000		13,000	8,775			X				
13	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	13,000		13,000	8,775			X				
14	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo	Khoa Ba chuyên khoa	1	54,200		54,200	13,550			X				
15	Bộ dụng cụ chích chắp lẹo	Khoa Ba chuyên khoa	1	54,200		54,200	13,550			X				
16	Bộ dụng cụ gắp dị vật thực quản (dùng cho nhi)	Khoa ngoại	1	398,600	398,600		269,055			X				
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật AV và Amidan (dùng cho nhi)	Khoa Ba chuyên khoa	1	268,500	268,500		181,237			X				
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)	Khoa ngoại	1	387,600		387,600	222,870			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình (90 chi tiết)	Khoa ngoại	1	387,600		387,600	222,870			X				
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi(40 chi tiết)	Khoa ngoại	1	186,000	186,000		69,750			X				
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực(11 chi tiết)	Khoa ngoại	1	84,400		84,400	48,530			X				
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	Khoa ngoại	1	131,100		131,100	75,382			X				
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi	Khoa ngoại	1	131,100		131,100	75,382			X				
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	Khoa ngoại	1	750,000		750,000	656,250			X				
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai	Khoa Ba chuyên khoa	1	570,932		570,932	328,285			X				
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	Khoa ngoại	1	402,000		402,000	231,150			X				
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (132 chi tiết)	Khoa ngoại	1	402,000		402,000	231,150			X				
28	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa Ba chuyên khoa	1	25,350		25,350	14,576			X				
29	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa Khám - Cấp cứu	1	25,350		25,350	14,576			X				
30	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa hồi sức tích cực	1	25,350		25,350	14,576			X				
31	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa ngoại	1	25,350		25,350	14,576			X				
32	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa ngoại	1	25,350		25,350	14,576			X				
33	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa ngoại	1	25,350		25,350	14,576			X				
34	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa ngoại	1	25,350		25,350	14,576			X				
35	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa ngoại	1	25,350		25,350	17,111			X				
36	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa hồi sức tích cực	1	25,350		25,350	17,111			X				
37	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa hồi sức tích cực	1	25,350		25,350	17,111			X				
38	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Khoa hồi sức tích cực	1	25,350		25,350	17,111			X				
39	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Lưu Kho	1	25,350		25,350	17,111			X				
40	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Lưu Kho	1	25,350		25,350	17,111			X				
41	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Lưu Kho	1	25,350		25,350	14,576			X				
42	Bộ dụng cụ xét nghiệm(Pipett + dụng cụ thủy tinh)	Xét Nghiệm	1	48,877		48,877	28,104			X				
43	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	Khoa ngoại	1	660,266	660,266		313,626			X				
44	Bộ khám và điều trị nội soi TMH + ghế	Khoa ngoại	1	660,266	660,266		313,626			X				
45	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	Khoa Ba chuyên khoa	1	594,000	594,000		282,150			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
46	Bộ khám và điều trị RHM + ghế	Khoa Ba chuyên khoa	1	594,000	594,000		282,150			X				
47	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	Khoa Ba chuyên khoa	1	391,620	391,620		186,019			X				
48	Bộ khám và điều trị TMH + ghế	Khoa Ba chuyên khoa	1	391,620	391,620		186,019			X				
49	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (D266)	Khoa Ba chuyên khoa	1	10,500		10,500	2,625			X				
50	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	Khoa Xét Nghiệm - Giải phẫu bệnh	1	21,450		21,450				X				
51	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C2K-LCD	Khoa Xét Nghiệm - Giải phẫu bệnh	1	21,450		21,450				X				
52	BỘ LƯU ĐIỆN SANTAK - MÃ HÀNG C3K(LCD)	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	31,450		31,450				X				
53	Bộ máy chủ: PRIMERGY TX1330 M3 Fujitsu S26361-K1601-V101; Màn hình Asus; Tủ rack	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	135,883		135,883				X				
54	Bộ mở khí quản trẻ em	Khoa Ba chuyên khoa	1	36,626		36,626	21,059			X				
55	Bộ mở khí quản trẻ em	Khoa ngoại	1	36,626		36,626	21,059			X				
56	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
57	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
58	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
59	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
60	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
61	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
62	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
63	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
64	Bộ mở khí quản trẻ em	Lưu Kho	1	36,626		36,626	24,722			X				
65	Bộ phẫu thuật thần kinh sọ não	Khoa ngoại	1	700,000	700,000		472,500			X				
66	Bộ phẫu thuật tiết niệu tổng quát	Khoa ngoại	1	450,000		450,000	393,750			X				
67	Bộ soi thanh quản trẻ em	Khoa Ba chuyên khoa	1	24,148		24,148	13,885			X				
68	Bộ soi thanh quản trẻ em	Khoa Ba chuyên khoa	1	24,148		24,148	13,885			X				
69	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	21,168		21,168				X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
70	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	21,168		21,168				X				
71	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	24,200		24,200				X				
72	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	24,200		24,200				X				
73	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	24,200		24,200				X				
74	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	24,200		24,200				X				
75	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	24,360		24,360				X				
76	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,820		26,820				X				
77	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
78	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
79	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
80	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
81	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
82	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
83	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
84	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
85	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
86	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
87	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
88	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	26,970	26,970		23,598			X				
89	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
90	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
91	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
92	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
93	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
94	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
95	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
96	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
97	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
98	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
99	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
100	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	26,970	26,970		23,598			X				
101	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
102	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
103	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
104	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
105	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
106	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
107	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
108	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
109	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
110	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	26,970	26,970		23,598			X				
111	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,970	26,970		23,598			X				
112	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,970	26,970		23,598			X				
113	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,970	26,970		23,598			X				
114	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,970	26,970		23,598			X				
115	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,970	26,970		23,598			X				
116	Bơm tiêm điện	Khoa ngoại	1	26,970	26,970		23,598			X				
117	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	29,400		29,400				X				
118	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,400		29,400				X				
119	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	29,400		29,400				X				
120	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	29,400		29,400				X				
121	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	29,400		29,400				X				
122	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	32,800	32,800		12,300			X				
123	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	32,800	32,800		12,300			X				
124	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	32,800	32,800		12,300			X				
125	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	32,800	32,800		12,300			X				
126	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	32,800	32,800		12,300			X				
127	Bơm tiêm điện	Khoa ngoại	1	32,800	32,800		12,300			X				
128	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	32,800	32,800		12,300			X				
129	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	32,800	32,800		12,300			X				
130	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	32,800	32,800		12,300			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
131	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	32,800	32,800		12,300			X				
132	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	32,885	32,885		12,332			X				
133	Bơm tiêm điện	Khoa ngoại	1	35,100	35,100		16,672			X				
134	Bơm tiêm điện	Khoa ngoại	1	35,100	35,100		16,672			X				
135	Bơm tiêm điện	Khoa ngoại	1	35,100	35,100		16,672			X				
136	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	35,100	35,100		16,672			X				
137	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	35,100	35,100		16,672			X				
138	Bơm tiêm điện	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	35,100	35,100		16,672			X				
139	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	35,100	35,100		16,672			X				
140	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	35,100	35,100		16,672			X				
141	Bơm tiêm điện	Khoa Nội	1	35,100	35,100		16,672			X				
142	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
143	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
144	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
145	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
146	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
147	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
148	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
149	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
150	Bơm tiêm điện	Khoa hồi sức tích cực	1	35,100	35,100		16,672			X				
151	Bơm tiêm điện	Khoa Khám - Cấp cứu	1	35,100	35,100		16,672			X				
152	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
153	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
154	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
155	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
156	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
157	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
158	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
159	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
160	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
161	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
162	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
163	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
164	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
165	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
166	Bơm tiêm điện	Sơ sinh	1	35,100	35,100		16,672			X				
167	Bơm truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	48,200	48,200		22,895			X				
168	Bơm truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	48,200	48,200		22,895			X				
169	Bơm truyền dịch	Khoa Nội	1	48,200	48,200		22,895			X				
170	Bơm truyền dịch	Khoa Nội	1	48,200	48,200		22,895			X				
171	Bơm truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	48,200	48,200		22,895			X				
172	Bơm truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	48,200	48,200		22,895			X				
173	Bơm truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	48,200	48,200		22,895			X				
174	Bơm truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	48,200	48,200		22,895			X				
175	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
176	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
177	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
178	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
179	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
180	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
181	Bơm truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	48,200	48,200		22,895			X				
182	Bơm truyền dịch	Sơ sinh	1	48,200	48,200		22,895			X				
183	Bồn rửa tay mổ(Bồn rửa tay tiệt trùng 2 vòi tự động)	Khoa ngoại	1	74,800	74,800		28,050			X				
184	Cổng Hàng rào, kè đá, san nền	P.TC-HCQT	1	3,958,854		3,958,854	1,187,656			X				
185	Cưa cắt thạch cao chạy điện (17E-035.23)	Khoa ngoại	1	26,000		26,000	6,500			X				
186	Cưa xương điện (Sử dụng pin)	Khoa ngoại	1	157,900		157,900	90,792			X				
187	Dao mổ điện cao tần	Khoa ngoại	1	260,560	260,560		123,766			X				
188	Dao mổ điện cao tần	Khoa ngoại	1	260,560	260,560		123,766			X				
189	Dao mổ điện cao tần	Khoa ngoại	1	260,560	260,560		123,766			X				
190	Đầu dò Linear đa tần số	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	170,000		170,000	131,750			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
191	Đầu dò siêu âm Convex	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	81,000		81,000	46,575			X				
192	Đầu dò siêu âm Linear	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	82,000		82,000	47,150			X				
193	Đầu dò siêu âm tim	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	121,100		121,100	45,412			X				
194	Đèn chiếu vàng da	Sơ sinh	1	94,950		94,950	54,596			X				
195	Đèn chiếu vàng da	Sơ sinh	1	94,950		94,950	54,596			X				
196	Đèn chiếu vàng da	Sơ sinh	1	94,950		94,950	54,596			X				
197	Đèn chiếu vàng da	Sơ sinh	1	94,950		94,950	54,596			X				
198	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Sơ sinh	1	69,600	69,600		46,980			X				
199	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Sơ sinh	1	69,600	69,600		46,980			X				
200	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Sơ sinh	1	69,600	69,600		46,980			X				
201	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Sơ sinh	1	69,600	69,600		46,980			X				
202	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Sơ sinh	1	69,600	69,600		46,980			X				
203	Đèn chiếu vàng da P-222MP	Sơ sinh	1	18,390		18,390				X				
204	Đèn chiếu vàng da PT 3.07	Sơ sinh	1	35,700		35,700				X				
205	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	Sơ sinh	1	35,700		35,700				X				
206	Đèn chiếu vàng da PT 3.09	Sơ sinh	1	35,700		35,700				X				
207	Đèn chiếu vàng da PT 3.12	Sơ sinh	1	35,700		35,700				X				
208	Đèn chiếu vàng da SHS-PU34	Sơ sinh	1	16,608		16,608				X				
209	Đèn mổ di động ≥ 55.000 Lux	Khoa ngoại	1	126,875		126,875	72,953			X				
210	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	Khoa ngoại	1	792,960		792,960	455,952			X				
211	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	Khoa ngoại	1	792,960		792,960	455,952			X				
212	Đèn mổ treo trần ánh sáng lạnh ≥ 120.000 Lux	Khoa ngoại	1	792,960		792,960	455,952			X				
213	Đèn mổ treo trần>120.000 lux	Khoa ngoại	1	279,800		279,800				X				
214	Đèn soi đáy mắt	Khoa Ba chuyên khoa	1	10,879		10,879	6,255			X				
215	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ	Khoa hồi sức tích cực	1	59,800		59,800	14,950			X				
216	Điện tim 6 kênh có phần mềm HTCĐ	Khoa Khám - Cấp cứu	1	59,800		59,800	14,950			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
217	Đồng hồ đo công suất ánh sáng đèn chiếu vàng da	Sơ sinh	1	19,900		19,900	15,422			X				
218	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
219	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
220	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
221	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
222	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
223	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
224	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
225	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
226	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
227	Giường ấm	Sơ sinh	1	15,300		15,300	3,825			X				
228	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Nội	1	33,800	33,800		29,575			X				
229	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Nội	1	33,800	33,800		29,575			X				
230	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
231	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
232	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
233	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
234	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
235	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	33,800	33,800		29,575			X				
236	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa hồi sức tích cực	1	33,800	33,800		29,575			X				
237	Giường cấp cứu đa năng HK-9018	Khoa hồi sức tích cực	1	33,800	33,800		29,575			X				
238	Giường chiếu đèn 2 mặt photobed plus	Sơ sinh	1	22,000		22,000				X				
239	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
240	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
241	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
242	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
243	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
244	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
245	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
246	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
247	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
248	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
249	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
250	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
251	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
252	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
253	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
254	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
255	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa hồi sức tích cực	1	29,800	29,800		20,115			X				
256	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Khám - Cấp cứu	1	29,800	29,800		20,115			X				
257	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Khám - Cấp cứu	1	29,800	29,800		20,115			X				
258	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Khám - Cấp cứu	1	29,800	29,800		20,115			X				
259	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
260	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
261	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
262	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
263	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
264	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
265	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
266	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa Nội	1	29,800	29,800		20,115			X				
267	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
268	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
269	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
270	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
271	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
272	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
273	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
274	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
275	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
276	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
277	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
278	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
279	Giường đa chức năng điều khiển điện	Khoa ngoại	1	29,800	29,800		20,115			X				
280	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
281	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
282	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
283	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
284	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
285	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
286	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
287	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
288	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
289	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
290	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
291	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
292	Giường sơ sinh	Sơ sinh	1	13,860		13,860				X				
293	Hệ thống an toàn thông tin DOPHOS XGS 2100	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	209,242		209,242	125,545			X				
294	Hệ thống bồn chứa oxy lỏng và hệ thống dẫn khí y tế	VT	1	2,377,000	2,377,000		1,604,475			X				
295	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner)64 lát cắt	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	25,437,659	25,437,659		12,082,888			X				
296	Hệ thống đầu đọc X-Quang kỹ thuật số CR	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	493,000	493,000		184,875			X				
297	HỆ THỐNG ĐÈN LED ÂM THANH	Khoa Khám - Cấp cứu	1	99,200	99,200		12,400			X				
298	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	48,750		48,750	12,187			X				
299	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	48,750		48,750	12,187			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
300	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Sơ sinh	1	48,750		48,750	12,187			X				
301	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Sơ sinh	1	48,750		48,750	12,187			X				
302	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Sơ sinh	1	48,750		48,750	12,187			X				
303	Hệ thống giúp thở N- CPAP	Sơ sinh	1	48,750		48,750	12,187			X				
304	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV		1	15,000		15,000				X				
305	Hệ thống kết nối modum xét nghiệm - Phần mềm QLBV		1	15,000		15,000				X				
306	Hệ thống lọc nước công nghiệp RO-3000 l/h	phòng TCHC	1	2,805,000	2,805,000		2,244,000			X				
307	Hệ thống mạng Điện thoại, Lan, Inteernet	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	1,571,495		1,571,495				X				
308	Hệ thống Monitor trung tâm (01 máy chính và 10 Monitor theo dõi)	Khoa hồi sức tích cực	1	2,653,500	2,653,500		1,791,112			X				
309	Hệ thống nội soi tiêu hóa (Dạ dày, Đại tràng, Khí phế quản)	Khoa ngoại	1	3,077,245	3,077,245		2,692,589			X				
310	Hệ thống oxy trung tâm	P.TC-HCQT	1	766,264		766,264	210,722			X				
311	Hệ thống oxy trung tâm	VT	1	2,800,335		2,800,335	350,041			X				
312	Hệ thống PCCC & Báo cháy tự động	P.TC-HCQT	1	1,423,769		1,423,769	177,971			X				
313	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Khoa ngoại	1	3,589,834		3,589,834	2,064,154			X				
314	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Khoa ngoại	1	71,990		71,990	41,394			X				
315	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Khoa ngoại	1	71,990		71,990	41,394			X				
316	Hệ thống siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch, 02 đầu dò máy in màu+ đen trắng	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	1,918,500		1,918,500	1,103,137			X				
317	Hệ thống siêu âm màu 4D, 3 đầu dò kèm máy in màu, in trắng đen + xe đẩy	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	1,736,000		1,736,000	434,000			X				
318	Hệ thống tủ đựng thuốc	Khoa Dược	1	97,950		97,950	56,321			X				
319	Hệ thống vách, trần, sàn kháng khuẩn phòng mổ	P.TC-HCQT	1	788,252		788,252	98,531			X				
320	HỆ THỐNG XÉP HÀNG TỰ ĐỘNG	Khoa Khám - Cấp cứu	1	93,910	93,910		11,738			X				
321	Hệ thống X-quang cao tần ≥ 320 mA	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	1,184,000		1,184,000	296,000			X				
322	Kết nối máy nội soi		1	15,000		15,000	3,000			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
323	Kết nối máy xét nghiệm khí máu với phần mềm QLBV		1	15,000		15,000	6,000			X				
324	Khoan xương điện	Khoa ngoại	1	397,800	397,800		188,955			X				
325	Kìm cộng lực cắt nẹp phẫu thuật	Khoa ngoại	1	10,560		10,560	7,128			X				
326	Kính hiển vi 2 mắt	Xét Nghiệm	1	84,560		84,560	48,622			X				
327	Kính hiển vi 2 mắt	Xét Nghiệm	1	84,560		84,560	48,622			X				
328	Loa kéo Prosing: Nhãn hàng : prosing; Model: W18C; Xuất xứ: Việt Nam + Micro Sennheiser Sp 30	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	19,060		19,060	7,624			X				
329	Lồng ấp sơ sinh	Sơ sinh	1	242,000		242,000	139,150			X				
330	Lồng ấp sơ sinh	Sơ sinh	1	242,000		242,000	139,150			X				
331	Lồng ấp sơ sinh	Sơ sinh	1	242,000		242,000	139,150			X				
332	Lồng ấp sơ sinh	Sơ sinh	1	242,000		242,000	139,150			X				
333	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	163,978		163,978				X				
334	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	224,700		224,700				X				
335	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	340,000	340,000		229,500			X				
336	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	340,000	340,000		229,500			X				
337	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	340,000	340,000		229,500			X				
338	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	340,000	340,000		229,500			X				
339	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	Khoa ngoại	1	450,000		450,000	393,750			X				
340	Máy bơm nước hỏa tiễn	P.TC-HCQT	1	28,900		28,900	10,837			X				
341	Máy bơm nước Mastra 7,5HP	P.TC-HCQT	1	15,700		15,700	11,775			X				
342	Máy cất nước 2 lần 4 lít/ giờ + bộ tiền lọc	Xét Nghiệm	1	142,300		142,300	81,822			X				
343	Máy chiếu Panasonic PT-TX320+ màn chiếu	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	29,640	29,640					X				
344	MÁY CHIẾU VIEWSONIC PJD5255	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	19,800	19,800					X				
345	Máy chủ Lenovo X3500 M5	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	98,725	98,725					X				
346	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	Khoa Nội	1	79,161		79,161	45,517			X				
347	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	Khoa Nội	1	79,161		79,161	45,517			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
348	Máy điện tim 12 kênh có phần mềm HTCĐ	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	79,161		79,161	53,433			X				
349	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	K.XÉT NGHIỆM	1	12,168		12,168	7,605			X				
350	Máy điều hòa nhiệt độ 1,5HP Nagakawa	Khoa hồi sức tích cực	1	12,168		12,168	7,605			X				
351	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	P.TC-HCQT	1	19,691		19,691	12,306			X				
352	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	P.TC-HCQT	1	19,691		19,691	12,306			X				
353	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	P.TC-HCQT	1	19,691		19,691	12,306			X				
354	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	P.TC-HCQT	1	19,691		19,691	12,306			X				
355	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	Phòng X – Quang – Khoa Chẩn đoán hình ảnh – TDCN	1	19,691		19,691	12,306			X				
356	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	Khoa hồi sức tích cực	1	19,691		19,691	12,306			X				
357	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	Khoa hồi sức tích cực	1	19,691		19,691	12,306			X				
358	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	Khoa hồi sức tích cực	1	19,691		19,691	12,306			X				
359	Máy điều hòa nhiệt độ 2,5HP Nagakawa NS-C24R1M05	Khoa hồi sức tích cực	1	19,691		19,691	12,306			X				
360	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	Phòng Vật tư - TBYT	1	14,528		14,528	12,712			X				
361	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP	Khoa Dược	1	14,528		14,528	12,712			X				
362	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	K.XÉT NGHIỆM	1	14,576		14,576	9,110			X				
363	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	K.XÉT NGHIỆM	1	14,576		14,576	9,110			X				
364	Máy điều hòa nhiệt độ 2HP Nagakawa NIS C18R2T01	Khoa hồi sức tích cực	1	14,576		14,576	9,110			X				
365	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	P. VẬT TƯ	1	11,400	11,400		4,275			X				
366	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	P. KHTH-CNTT	1	11,400	11,400		4,275			X				
367	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	P.TC-HCQT	1	11,400	11,400		4,275			X				
368	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 1HP	K.XÉT NGHIỆM	1	11,400	11,400		4,275			X				
369	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	P. VẬT TƯ	1	17,270	17,270		6,476			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
370	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2HP	K.XÉT NGHIỆM	1	17,270	17,270		6,476			X				
371	Máy đo chức năng hô hấp	VT	1	189,500	189,500		90,012			X				
372	Máy đo điện giải Na+, K+, Cl- điện cực chọn lọc ion	Xét Nghiệm	1	260,612		260,612	149,851			X				
373	Máy đo điện tim 3 kênh	Khoa Khám - Cấp cứu	1	34,204	34,204		12,826			X				
374	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	Khoa ngoại	1	41,700		41,700				X				
375	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	Khoa ngoại	1	41,700		41,700				X				
376	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Sơ sinh	1	53,000		53,000	13,250			X				
377	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Sơ sinh	1	53,000	53,000		25,175			X				
378	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Sơ sinh	1	53,000	53,000		25,175			X				
379	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Khoa ngoại	1	53,000	53,000		25,175			X				
380	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Khoa Nội	1	53,000	53,000		25,175			X				
381	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu(Máy SPO2)	Khoa Nội	1	53,000	53,000		25,175			X				
382	Máy đo độ đông máu tự động	Xét Nghiệm	1	2,568,000		2,568,000	1,476,600			X				
383	Máy đo khúc xạ tự động	Khoa Ba chuyên khoa	1	219,500		219,500	54,875			X				
384	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	14,450		14,450	8,308			X				
385	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	14,450		14,450	8,308			X				
386	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Nội	1	14,450		14,450	8,308			X				
387	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Nội	1	14,450		14,450	8,308			X				
388	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Nội	1	14,450		14,450	9,753			X				
389	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	14,450		14,450	9,753			X				
390	Máy đo SpO2 + mạch (cầm tay)	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	14,450		14,450	8,308			X				
391	Máy đo thị lực	Khoa Ba chuyên khoa	1	176,500		176,500	44,125			X				
392	Máy đo thính lực trẻ em	Khoa Ba chuyên khoa	1	238,500		238,500	59,625			X				
393	Máy gây mê + Máy nén khí	Khoa ngoại	1	896,689	896,689					X				
394	Máy gây mê kèm khí thở + 01 máy nén khí	Khoa ngoại	1	849,700	849,700					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
395	Máy gây mê kèm thở	Khoa ngoại	1	749,625		749,625	431,034			X				
396	Máy gây mê kèm thở có monitor theo dõi khí mê	Khoa ngoại	1	1,064,468		1,064,468	612,069			X				
397	Máy giặt + vắt	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	678,200	678,200		322,145			X				
398	Máy giặt > 30 kg	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	558,800		558,800				X				
399	Máy giặt 50kg kèm vắt	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	301,413		301,413				X				
400	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	89,000	89,000		77,875			X				
401	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	89,000	89,000		77,875			X				
402	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Sơ sinh	1	89,000	89,000		77,875			X				
403	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Sơ sinh	1	89,000	89,000		77,875			X				
404	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Sơ sinh	1	89,000	89,000		77,875			X				
405	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Sơ sinh	1	89,000	89,000		77,875			X				
406	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Nội	1	89,000	89,000		77,875			X				
407	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Nội	1	89,000	89,000		77,875			X				
408	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Nội	1	89,000	89,000		77,875			X				
409	Máy Giúp Thở NCPAP Dùng Cho Nhi, Sơ Sinh (Hệ Thống Hỗ Trợ Thở NCPAP) (Bộ Trộn Khí)	Khoa Nội	1	89,000	89,000		77,875			X				
410	Máy giúp thở trẻ em	Sơ sinh	1	902,572		902,572				X				
411	Máy giúp thở trẻ em	Sơ sinh	1	902,572		902,572				X				
412	Máy hàn dây túi máu để bàn	Xét Nghiệm	1	113,900	113,900		76,882			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
413	Máy hàn túi tiệt trùng tự động	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	116,600		116,600	55,385			X				
414	Máy hút ẩm công nghiệp	Khoa Dược	1	19,000		19,000	9,025			X				
415	Máy hút ẩm công nghiệp	Khoa Dược	1	19,000		19,000	9,025			X				
416	Máy hút ẩm công nghiệp	VT	1	19,000		19,000	9,025			X				
417	Máy hút ẩm công nghiệp	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	19,000		19,000	9,025			X				
418	Máy hút dịch 1 bình	Khoa Nội	1	12,500		12,500				X				
419	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Sơ sinh	1	26,000	26,000		22,750			X				
420	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Sơ sinh	1	26,000	26,000		22,750			X				
421	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa Nội	1	26,000	26,000		22,750			X				
422	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa Nội	1	26,000	26,000		22,750			X				
423	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa ngoại	1	26,000	26,000		22,750			X				
424	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa ngoại	1	26,000	26,000		22,750			X				
425	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa ngoại	1	26,000	26,000		22,750			X				
426	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa hồi sức tích cực	1	26,000	26,000		22,750			X				
427	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa hồi sức tích cực	1	26,000	26,000		22,750			X				
428	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa hồi sức tích cực	1	26,000	26,000		22,750			X				
429	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	26,000	26,000		22,750			X				
430	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa Nội	1	45,000	45,000		16,875			X				
431	Máy hút dịch 2 bình có xe đẩy	Khoa hồi sức tích cực	1	45,000	45,000		16,875			X				
432	Máy hút điện	Khoa ngoại	1	29,500	29,500					X				
433	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa hồi sức tích cực	1	31,984		31,984	18,390			X				
434	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa hồi sức tích cực	1	31,984		31,984	18,390			X				
435	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Sơ sinh	1	31,984		31,984	18,390			X				
436	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	18,390			X				
437	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Sơ sinh	1	31,984		31,984	18,390			X				
438	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	21,589			X				
439	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	21,589			X				
440	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	21,589			X				
441	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	21,589			X				
442	Máy hút điện liên tục áp lực thấp	Khoa ngoại	1	31,984		31,984	21,589			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
443	Máy khí dung siêu âm	Khoa hồi sức tích cực	1	33,200		33,200	8,300			X				
444	Máy khí dung siêu âm	Khoa Khám - Cấp cứu	1	33,200		33,200	8,300			X				
445	Máy lắc ngang Model VS - 201 DR	Xét Nghiệm	1	26,191		26,191	6,547			X				
446	Máy li tâm đa năng >= 6.000 vòng/phút, PLC-012	Xét Nghiệm	1	24,675		24,675	6,168			X				
447	Máy li tâm máu	Xét Nghiệm	1	60,400	60,400					X				
448	Máy lọc máu liên tục	Xét Nghiệm	1	1,268,000	1,268,000		1,109,500			X				
449	Máy ly tâm ≥ 24 ống	Xét Nghiệm	1	83,700	83,700		73,237			X				
450	Máy ly tâm đa năng 6.000 vòng/ phút	Xét Nghiệm	1	32,200		32,200	18,515			X				
451	Máy phá rung tim có tạo nhịp	Khoa hồi sức tích cực	1	268,768		268,768	154,541			X				
452	Máy phá rung tim(Máy sock tim)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	142,712	142,712					X				
453	Máy phân tích huyết học 20 thông số	Xét Nghiệm	1	460,300		460,300	115,075			X				
454	Máy phân tích khí máu	Xét Nghiệm	1	142,800		142,800	96,390			X				
455	Máy phân tích khí trong máu	Xét Nghiệm	1	252,000	252,000		31,500			X				
456	Máy phân tích miễn dịch tự động	Xét Nghiệm	1	1,949,066	1,949,066		925,806			X				
457	Máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Xét Nghiệm	1	75,700		75,700	18,925			X				
458	Máy phân tích sinh hóa tự động (tích hợp khối điện giải)	Xét Nghiệm	1	2,646,000	2,646,000		2,315,250			X				
459	Máy phân tích sinh hóa tự động>=400test/giờ	Xét Nghiệm	1	2,415,000	2,415,000		1,147,125			X				
460	Máy phát điện dự phòng + tủ AST	P.TC-HCQT	1	972,000		972,000	121,500			X				
461	Máy photocopy Bizhub 368e	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	64,505	64,505					X				
462	Máy photocopy Canon IR 2004N	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	30,375	30,375					X				
463	Máy photocopy loại 1: Bizhub 450i	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	86,739		86,739	43,369			X				
464	Máy phun dung dịch khử khuẩn	Sơ sinh	1	146,927		146,927	84,483			X				
465	Máy phun dung dịch khử khuẩn	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	146,927		146,927	84,483			X				
466	Máy phun dung dịch khử khuẩn	Khoa ngoại	1	146,927		146,927	84,483			X				
467	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	26,200		26,200	5,240			X				
468	Máy quét 2 mặt Duplex HP ScanJet Enterprise Flow 7000 s3 L2757A	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	24,600		24,600	14,760			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
469	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Khoa Ba chuyên khoa	1	155,600		155,600	89,470			X				
470	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Gây mê Hồi sức	1	155,600		155,600	89,470			X				
471	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 90 phim/giờ	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	190,000		190,000	47,500			X				
472	Máy sấy đồ vải	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	390,000	390,000		185,250			X				
473	Máy sấy đồ vải 50kg	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	524,000	524,000		353,700			X				
474	Máy scan Brother ADS - 1100-W	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	11,345	11,345					X				
475	Máy scan Brother ADS - 1100-W	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	11,345	11,345					X				
476	Máy siêu âm điều trị	Khoa Nội	1	129,500	129,500		61,512			X				
477	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	995,800		995,800	572,585			X				
478	Máy soi vein + chân đế	Sơ sinh	1	392,000	392,000		264,600			X				
479	Máy soi vein + chân đế	Khoa hồi sức tích cực	1	392,000	392,000		264,600			X				
480	Máy sóng ngắn điều trị	Khoa Nội	1	244,900	244,900		116,327			X				
481	Máy sưởi ấm dùng trong phẫu thuật	PM	1	105,000	105,000		91,875			X				
482	Máy tạo Oxy	Lưu Kho	1	24,960		24,960	21,840			X				
483	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Nội	1	71,800	71,800		62,825			X				
484	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Nội	1	71,800	71,800		62,825			X				
485	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Nội	1	71,800	71,800		62,825			X				
486	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Nội	1	71,800	71,800		62,825			X				
487	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Khám - Cấp cứu	1	71,800	71,800		62,825			X				
488	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	71,800	71,800		62,825			X				
489	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	71,800	71,800		62,825			X				
490	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Sơ sinh	1	71,800	71,800		62,825			X				
491	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Sơ sinh	1	71,800	71,800		62,825			X				
492	Máy theo dõi bệnh nhân 2 thông số	Khoa ngoại	1	71,800	71,800		62,825			X				
493	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa Khám - Cấp cứu	1	145,650	145,650		69,183			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
494	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa ngoại	1	145,650	145,650		69,183			X				
495	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa ngoại	1	145,650	145,650		69,183			X				
496	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa ngoại	1	145,650	145,650		69,183			X				
497	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Sơ sinh	1	145,650	145,650		69,183			X				
498	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Sơ sinh	1	145,650	145,650		69,183			X				
499	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Sơ sinh	1	145,650	145,650		69,183			X				
500	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Sơ sinh	1	145,650	145,650		69,183			X				
501	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Sơ sinh	1	145,650	145,650		69,183			X				
502	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	145,650	145,650		69,183			X				
503	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số cơ bản	Khoa Nội	1	145,650	145,650		69,183			X				
504	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Sơ sinh	1	194,200	194,200		92,245			X				
505	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Khoa hồi sức tích cực	1	194,200	194,200		92,245			X				
506	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Khoa hồi sức tích cực	1	194,200	194,200		92,245			X				
507	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
508	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
509	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
510	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
511	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
512	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
513	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
514	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
515	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
516	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số (có IBP)	Sơ sinh	1	164,500	164,500		143,937			X				
517	Máy theo dõi bệnh nhân trung tâm	Sơ sinh	1	425,000	425,000		371,875			X				
518	Máy thở	Khoa hồi sức tích cực	1	638,524	638,524					X				
519	Máy thở	Khoa hồi sức tích cực	1	638,524	638,524					X				
520	Máy thở	Khoa hồi sức tích cực	1	638,524	638,524					X				
521	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Sơ sinh	1	780,000		780,000	682,500			X				
522	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Sơ sinh	1	780,000		780,000	682,500			X				
523	Máy thở (trẻ em và sơ sinh)	Khoa hồi sức tích cực	1	780,000		780,000	682,500			X				
524	Máy thở + máy nén khí	Khoa hồi sức tích cực	1	679,500		679,500				X				
525	Máy thở cao tần	Sơ sinh	1	2,000,000	2,000,000		1,350,000			X				
526	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	64,900		64,900				X				
527	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	64,900		64,900				X				
528	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
529	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
530	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
531	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
532	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
533	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	64,900		64,900				X				
534	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	74,963		74,963	43,103			X				
535	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	74,963		74,963	43,103			X				
536	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	74,963		74,963	43,103			X				
537	Máy thở CPAP	Khoa hồi sức tích cực	1	74,963		74,963	43,103			X				
538	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
539	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
540	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
541	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
542	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
543	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
544	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
545	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	74,963		74,963	43,103			X				
546	Máy thở CPAP	Khoa Nội	1	74,963		74,963	43,103			X				
547	Máy thở CPAP	Khoa Nội	1	74,963		74,963	43,103			X				
548	Máy thở CPAP	Khoa Nội	1	74,963		74,963	43,103			X				
549	Máy thở CPAP	Khoa Nội	1	74,963		74,963	43,103			X				
550	Máy thở CPAP	Khoa Nội	1	74,963		74,963	43,103			X				
551	Máy thở CPAP	Sơ sinh	1	248,747		248,747				X				
552	Máy thở người lớn (31258-Servo-S)	Khoa hồi sức tích cực	1	648,165	648,165					X				
553	Máy thở người lớn trẻ em	Khoa hồi sức tích cực	1	875,086	875,086		328,157			X				
554	Máy thở trẻ em	Khoa Khám - Cấp cứu	1	713,500	713,500		338,912			X				
555	Máy thở trẻ em	Khoa hồi sức tích cực	1	713,500	713,500		338,912			X				
556	Máy thở trẻ em	Khoa hồi sức tích cực	1	713,500	713,500		338,912			X				
557	Máy thở trẻ em	Khoa hồi sức tích cực	1	713,500	713,500		338,912			X				
558	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	990,000	990,000		470,250			X				
559	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	990,000	990,000		470,250			X				
560	Máy thở trẻ em + trẻ sơ sinh	Sơ sinh	1	990,000	990,000		470,250			X				
561	Máy thở trẻ em Model Servo -S	Khoa hồi sức tích cực	1	648,165		648,165	162,041			X				
562	Máy thở xâm nhập	Lưu Kho	1	106,000		106,000	71,550			X				
563	Máy thở xâm nhập	Lưu Kho	1	106,000		106,000	71,550			X				
564	Máy thở xâm nhập	Lưu Kho	1	106,000		106,000	71,550			X				
565	Máy thở xâm nhập	Lưu Kho	1	106,000		106,000	71,550			X				
566	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	3,035,600	3,035,600		2,049,030			X				
567	Máy tính xách tay (loại 1) Model: Asus ExpertBook B1500	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	14,756		14,756	5,902			X				
568	Máy tính xách tay HP	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	13,870	13,870					X				
569	Máy tính xách tay HP	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	13,870	13,870					X				
570	Máy tời hàng tời rác	P.TC-HCQT	1	21,711		21,711	12,484			X				
571	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh	Sơ sinh	1	79,275		79,275	69,365			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
572	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
573	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
574	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
575	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
576	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
577	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	32,900	32,900		28,787			X				
578	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
579	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
580	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
581	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
582	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
583	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
584	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
585	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	32,900	32,900		28,787			X				
586	Máy truyền dịch	Khoa Nội	1	32,900	32,900		28,787			X				
587	Máy truyền dịch	Khoa Nội	1	32,900	32,900		28,787			X				
588	Máy truyền dịch	Khoa Nội	1	32,900	32,900		28,787			X				
589	Máy truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	32,900	32,900		28,787			X				
590	Máy truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	32,900	32,900		28,787			X				
591	Máy truyền dịch	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	32,900	32,900		28,787			X				
592	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	37,065		37,065				X				
593	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	37,065		37,065				X				
594	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	37,065		37,065				X				
595	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	37,065		37,065				X				
596	Máy truyền dịch	Sơ sinh	1	37,065		37,065				X				
597	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	37,921		37,921				X				
598	Máy truyền dịch	Khoa hồi sức tích cực	1	37,921		37,921				X				
599	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa Khám - Cấp cứu	1	25,200	25,200		22,050			X				
600	Máy truyền dịch Alaris GW800	Sơ sinh	1	25,200	25,200		22,050			X				
601	Máy truyền dịch Alaris GW800	Sơ sinh	1	25,200	25,200		22,050			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
602	Máy truyền dịch Alaris GW800	Sơ sinh	1	25,200	25,200		22,050			X				
603	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa hồi sức tích cực	1	25,200	25,200		22,050			X				
604	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa hồi sức tích cực	1	25,200	25,200		22,050			X				
605	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa hồi sức tích cực	1	25,200	25,200		22,050			X				
606	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	25,200	25,200		22,050			X				
607	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	25,200	25,200		22,050			X				
608	Máy truyền dịch Alaris GW800	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	25,200	25,200		22,050			X				
609	Máy truyền dịch TE-LF630	Sơ sinh	1	34,600	34,600		30,275			X				
610	Máy truyền dịch TE-LF630	Sơ sinh	1	34,600	34,600		30,275			X				
611	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa Khám - Cấp cứu	1	34,600	34,600		30,275			X				
612	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa Nội	1	34,600	34,600		30,275			X				
613	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa Nội	1	34,600	34,600		30,275			X				
614	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	34,600	34,600		30,275			X				
615	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa ngoại	1	34,600	34,600		30,275			X				
616	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa hồi sức tích cực	1	34,600	34,600		30,275			X				
617	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa hồi sức tích cực	1	34,600	34,600		30,275			X				
618	Máy truyền dịch TE-LF630	Khoa hồi sức tích cực	1	34,600	34,600		30,275			X				
619	Máy truyền dịch tự động	Sơ sinh	1	38,750	38,750		14,531			X				
620	Máy truyền dịch tự động	Khoa hồi sức tích cực	1	38,750	38,750		14,531			X				
621	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	Khoa Dược	1	14,852		14,852	5,940			X				
622	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	14,852		14,852	5,940			X				
623	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	14,852		14,852	5,940			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
624	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	14,852		14,852	5,940			X				
625	MÁY VI TÍNH ĐỂ BÀN (LOẠI 1) CMS X Media XM5L-F86	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	14,852		14,852	5,940			X				
626	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
627	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
628	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
629	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
630	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
631	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
632	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
633	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
634	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
635	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
636	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
637	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
638	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
639	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
640	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
641	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
642	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
643	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
644	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
645	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
646	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
647	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
648	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
649	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
650	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
651	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
652	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
653	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
654	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
655	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
656	Máy vi tính để bàn ASUS	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,983	11,983					X				
657	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	Khoa Dược	1	14,835		14,835	8,901			X				
658	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	Khoa Xét Nghiệm - Giải phẫu bệnh	1	14,835		14,835	8,901			X				
659	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	14,835		14,835	8,901			X				
660	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	14,835		14,835	8,901			X				
661	Máy vi tính để bàn FPT Elead T1040DL	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	14,835		14,835	8,901			X				
662	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Khám - Cấp cứu	1	12,896	12,896					X				
663	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa hồi sức tích cực	1	12,896	12,896					X				
664	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Dược	1	12,896	12,896					X				
665	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Dược	1	12,896	12,896					X				
666	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	12,896	12,896					X				
667	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Dược	1	12,896	12,896					X				
668	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
669	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Khám - Cấp cứu	1	12,896	12,896					X				
670	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Ba chuyên khoa	1	12,896	12,896					X				
671	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Điều Dưỡng	1	12,896	12,896					X				
672	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	12,896	12,896					X				
673	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	12,896	12,896					X				
674	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				
675	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				
676	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Khám - Cấp cứu	1	12,896	12,896					X				
677	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	12,896	12,896					X				
678	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	12,896	12,896					X				
679	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	12,896	12,896					X				
680	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				
681	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				
682	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Sơ Sinh	1	12,896	12,896					X				
683	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	12,896	12,896					X				
684	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Ba chuyên khoa	1	12,896	12,896					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
685	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	12,896	12,896					X				
686	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Dược	1	12,896	12,896					X				
687	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Điều Dưỡng	1	12,896	12,896					X				
688	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
689	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
690	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	12,896	12,896					X				
691	Máy vi tính để bàn VTB V3610U - MS17	Khoa Xét Nghiệm - Giải phẫu bệnh	1	12,896	12,896					X				
692	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Khoa Xét Nghiệm - Giải phẫu bệnh	1	12,896	12,896					X				
693	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	12,896	12,896					X				
694	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Vật Tư - Trang thiết bị	1	12,896	12,896					X				
695	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	12,896	12,896					X				
696	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	12,896	12,896					X				
697	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
698	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
699	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
700	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
701	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	12,896	12,896					X				
702	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	12,896	12,896					X				
703	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	12,896	12,896					X				
704	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	12,896	12,896					X				
705	Máy vi tính để bàn VTB V5460U - MS17	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	12,896	12,896					X				
706	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	14,758		14,758	11,806			X				
707	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Ba chuyên khoa	1	14,758		14,758	11,806			X				
708	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	14,758		14,758	11,806			X				
709	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	14,758		14,758	11,806			X				
710	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa hồi sức tích cực	1	14,758		14,758	11,806			X				
711	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Khám - Cấp cứu	1	14,758		14,758	11,806			X				
712	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	14,758		14,758	11,806			X				
713	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Phòng Tài Chính Kế Toán	1	14,758		14,758	11,806			X				
714	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Sơ Sinh	1	14,758		14,758	11,806			X				
715	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	14,758		14,758	11,806			X				
716	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	14,758		14,758	11,806			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
717	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Ngoại Tổng hợp- Gây mê Hồi sức	1	14,758		14,758	11,806			X				
718	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	14,758		14,758	11,806			X				
719	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	14,758		14,758	11,806			X				
720	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Nội Tổng hợp - Y học cổ truyền	1	14,758		14,758	11,806			X				
721	Máy vi tính FPT Elead T900NT + Màn hình FPT 21.5'led	Khoa Sơ Sinh	1	14,758		14,758	11,806			X				
722	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Hàng tặng)	Xét Nghiệm	1	1,250,000	1,250,000		1,093,750			X				
723	Máy xét nghiệm huyết học>= 18 thông số	Xét Nghiệm	1	598,600	598,600		224,475			X				
724	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động	Xét Nghiệm	1	154,980		154,980				X				
725	Máy Xquang C-arm có 2 monitor(2 màn hình)	Khoa ngoại	1	2,977,000	2,977,000		1,116,375			X				
726	Máy X-Quang di động	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	619,000	619,000		46,425			X				
727	Máy X-Quang kỹ thuật số (02 tấm cảm biến DR, 1 máy in phim khô model: Drypix 6000)	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	5,998,574		5,998,574	3,449,180			X				
728	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Khoa ngoại	1	149,900	149,900					X				
729	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	Khoa ngoại	1	187,492		187,492				X				
730	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 TS	Sơ sinh	1	187,492		187,492				X				
731	Nguồn sáng nội soi ổ bụng (công nghệ LED)	Khoa ngoại	1	260,000		260,000	227,500			X				
732	Nồi hấp ≥ 30 lít	Khoa Ba chuyên khoa	1	152,174		152,174	87,500			X				
733	Nồi hấp ≥ 75 lít	Sơ sinh	1	244,878		244,878	140,804			X				
734	Nồi hấp 200 lít chạy điện	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	356,895		356,895	89,223			X				
735	Nồi hấp ngang 02 cửa ≥ 350 lít	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	1	507,400		507,400	291,755			X				
736	Phần mềm kế toán HCSN MISA	Phòng TCKT	1	18,000		18,000	14,400			X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
737	Phần mềm quản lý bệnh viện	Xét Nghiệm	1	450,000		450,000	393,750			X				
738	Salon gỗ chàm KT tay 12, 10 món	P.TC-HCQT	1	29,000		29,000	10,875			X				
739	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	18,005		18,005	7,202			X				
740	Smart Tivi Samsung 4K 55 inch + giá treo tivi (UA55TU8000KXXV)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	18,005		18,005	7,202			X				
741	Smart tivi Samsung QLED 4K 85 inch Model: UA85BU8000	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	59,900		59,900	35,940			X				
742	Switch Cisco WS-C2960+24TC-S 24 port	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	11,649	11,649					X				
743	Thang máy	P.TC-HCQT	1	1,330,000		1,330,000	166,250			X				
744	Thiết bị xử lý chất thải lỏng	P.TC-HCQT	1	9,944,000		9,944,000	2,486,000			X				
745	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	Khoa Khám - Cấp cứu	1	22,900		22,900				X				
746	Ti vi UHD Samsung UA55NU7400 KXXV	Phòng Tổ Chức - Hành chính Quản trị	1	22,900		22,900				X				
747	Trạm biến áp, đường dây điện 22KV & HT điện tổng thể	P.TC-HCQT	1	3,579,823		3,579,823				X				
748	Trang Web bệnh viện	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	37,000	37,000					X				
749	Tủ ấm 37độC	Xét Nghiệm	1	86,980		86,980	50,013			X				
750	Tủ âm sâu	Xét Nghiệm	1	267,699	267,699		100,387			X				
751	Tủ ấm, 110 lít	Xét Nghiệm	1	59,000	59,000		22,125			X				
752	Tủ lạnh ≥ 250L	Khoa hồi sức tích cực	1	14,700		14,700				X				
753	Tủ lạnh ≥ 250L	Xét Nghiệm	1	14,700		14,700				X				
754	Tủ lạnh ≥ 250L	Xét Nghiệm	1	14,700		14,700				X				
755	Tủ lạnh ≥ 250L	Khoa Dược	1	14,700		14,700				X				
756	Tủ lạnh 2 cánh 600L Sanaky	Xét Nghiệm	1	22,700		22,700	18,160			X				
757	Tủ lạnh âm sâu (-80độC)	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	450,000	450,000					X				

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
758	Tủ lạnh trữ máu 4 độ C/-2 độ C, ≥ 250L	Xét Nghiệm	1	327,683		327,683	188,417			X				
759	Tủ sấy >/ 60 lít	Xét Nghiệm	1	86,980		86,980	50,013			X				
760	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	Khoa ngoại	1	175,500		175,500	100,912			X				
761	Tủ sấy 250 độ C ≥ 250 lít	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	175,500		175,500	100,912			X				
762	Tủ sấy 250-0C. 120 lít	Khoa Ba chuyên khoa	1	56,100		56,100	14,025			X				
763	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K (LCD)	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng	1	16,500		16,500	6,600			X				
764	UPS SANTAK TRUE ONLINE 3KVA - MODEL C3K(LCD)	Phòng Kế hoạch tổng Hợp - Công Nghệ thông tin	1	23,050		23,050	9,220			X				
765	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	17,750		17,750	13,756			X				
766	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	Khoa ngoại	1	17,750		17,750	13,756			X				
767	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	Khoa Nội	1	17,750		17,750	13,756			X				
768	Xe đẩy bệnh nhân (Băng ca)	Khoa ngoại	1	17,750		17,750	13,756			X				
769	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa ngoại	1	12,000		12,000	9,300			X				
770	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa ngoại	1	12,000		12,000	9,300			X				
771	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa hồi sức tích cực	1	12,000		12,000	9,300			X				
772	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Sơ sinh	1	12,000		12,000	9,300			X				
773	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa Nội	1	12,000		12,000	9,300			X				
774	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa Khám - Cấp cứu	1	12,000		12,000	9,300			X				
775	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	12,000		12,000	9,300			X				
776	Xe đẩy thuốc cao cấp (Xe tiêm)	Khoa Nội	1	12,000		12,000	9,300			X				
777	Máy thở Eliciae MV20	Phòng VTTBYT	1	380,000		380,000	332,500			X				
778	Máy thở Eliciae MV20	Phòng VTTBYT	1	380,000		380,000	332,500			X				
Tổng (I)+(II)			**780**	**176,412,164**	**96,225,395**	**80,186,769**	**83,417,066**							

Gia Lai, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Cù Thị Kim Thiên

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN TỈNH GIA LAI

Đặng Hữu Chiến